



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh - TP. Đà Nẵng | ĐT: (0236) 3.697999 - 2.243686

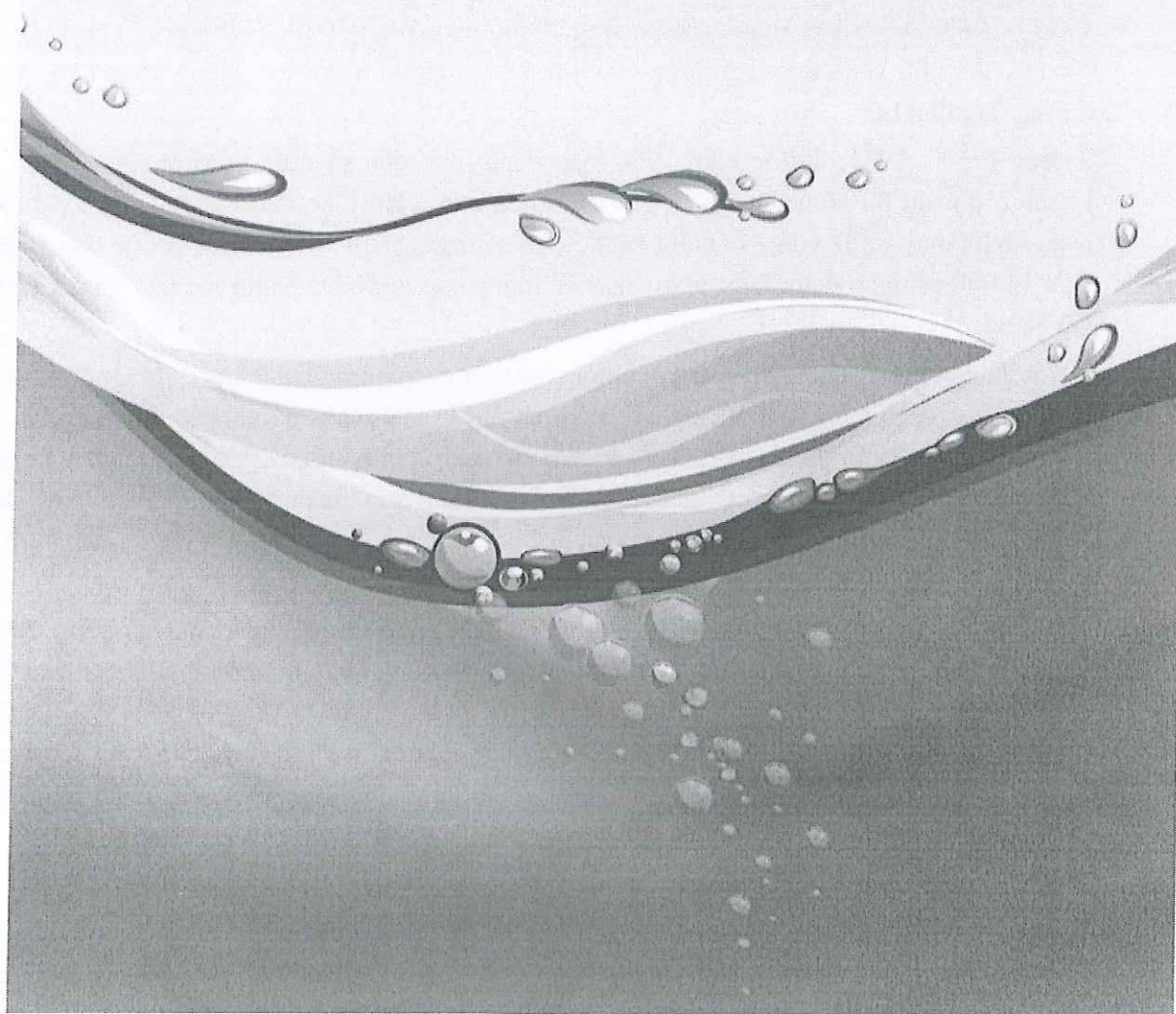
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2024

MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN CHUNG	Trang 3 – 7
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	Trang 8 – 17
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	Trang 18 – 27
IV.	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	Trang 28 – 31
V.	QUẢN TRỊ CÔNG TY	Trang 32 – 37
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2024 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN (ĐÍNH KÈM TRONG BÁO CÁO NÀY)	

I. THÔNG TIN CHUNG



1. Thông tin khái quát

TÊN GIAO DỊCH: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400101066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 01/11/2021.

Vốn điều lệ: 579.640.610.000 đồng

Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2024: 776.512.313.620 (theo Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2024).

Địa chỉ: Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Số điện thoại: 0236.3697999

Số fax: 0236.3697222

Website: <https://dawaco.com.vn/>

Mã cổ phiếu: DNN

Quá trình hình thành và phát triển

1945 – 1950: Được hình thành vào khoảng những năm 1945-1950, hệ thống cấp nước Đà Nẵng lúc bấy giờ chủ yếu cung cấp nước cho khu vực trung tâm với các giếng khoan và hệ thống đường ống nhỏ bé.

Trước 1954 - 1971: Trước năm 1954 toàn thành phố đều sử dụng nước ngầm với 36 giếng khoan ở độ sâu 30-50m. Đến năm 1971 hai nhà máy khai thác nước sông Cẩm Lệ được xây dựng: Nhà máy nước Cầu Đỏ công suất 5.600 m³/ngày đêm và Nhà máy nước Sân Bay công suất 12.000m³/ngày đêm. Đơn vị quản lý hệ thống cấp nước Đà Nẵng lúc bấy giờ là Thủy cục Đà Nẵng.

1975: Thành phố Đà Nẵng được giải phóng, hệ thống cấp nước Đà Nẵng được giữ nguyên vẹn, chính quyền cách mạng tiếp quản và duy trì liên tục hoạt động sản xuất cấp nước, góp phần giữ gìn tình hình an ninh trật tự trong những ngày đầu thành phố mới được giải phóng. Và ngay sau đó, đơn vị quản lý hệ thống cấp nước thành phố được thành lập có tên gọi là Nhà máy nước Đà Nẵng thay thế cho Thủy cục Đà Nẵng của chế độ cũ, công suất cấp nước lúc đó khoảng 12.000 m³/ngày với 3.084 đồng hồ tiêu thụ của khách hàng.

1979: để đáp ứng yêu cầu phát triển, người dân thành phố cần có nước máy sử dụng, Ban lãnh đạo Nhà máy nước Đà Nẵng lúc đó đã tập trung vào công tác củng cố cơ sở vật chất kỹ thuật, cải tạo, mở rộng nâng công suất Trạm cấp nước Cầu Đỏ đạt mức 12.000 m³/ngày và Trạm cấp nước Sân Bay đạt mức 10.000 m³/ngày. Cùng với việc cải tạo mở rộng các trạm cấp nước, hệ thống đường ống cấp nước các loại cũng được thi công lắp đặt và đến năm 1985 tổng số đồng hồ khách hàng là 13.000 chiếc.

1985: Để đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố, UBND tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng lúc bấy giờ đã thành lập Công ty Cấp nước Quảng Nam Đà Nẵng trên cơ sở Nhà máy nước Đà Nẵng được bổ sung nhiệm vụ và nâng cấp về quy mô tổ chức sản xuất kinh doanh. Được sự quan tâm của lãnh đạo cấp trên, Công ty Cấp nước Quảng Nam – Đà Nẵng đã triển khai các dự án với các công trình mang tính trọng điểm như: Trạm cấp nước Sơn Trà I, II, III, cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ, Sân Bay, ... Dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng giai đoạn I với các hạng mục công trình: Xây dựng trạm bơm phòng mặn tại An Trạch và tuyến ống nước

thô D1200 với công suất 250.000 m³/ngày; xây dựng mới nhà máy công suất 120.000 m³/ngày tại Nhà máy nước Cầu Đỏ...

1990 - 2000: Cùng với việc triển khai dự án, từ sau năm 1990, bộ máy tổ chức của Công ty cũng được củng cố và hoàn thiện, các Trạm cấp nước đổi tên thành các Nhà máy sản xuất nước, các Xí nghiệp được thành lập. Bắt đầu từ năm 2000, các Chi nhánh Cấp nước tại các quận, huyện được ra đời nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý và giao dịch với khách hàng.

2010: Ngày 14/06/2010, UBND thành phố Đà Nẵng ra Quyết định số 4411/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Đà Nẵng (DNNN) thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Đà Nẵng. Ngày 01/07/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 lần đầu và chính thức hoạt động với hình thức Công ty TNHH MTV.

2016: UBND TP. Đà Nẵng ra Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng thành CTCP Cấp nước Đà Nẵng. Ngày 18/10/2016, UBND TP. Đà Nẵng tiếp tục ra Quyết định số 7084/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh Vốn Điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu trong Phương án cổ phần hóa. Cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu bao gồm: 60% Vốn Nhà nước, 5% bán cho người lao động Công ty và 35% bán cho cổ đông chiến lược.

Ngày 29/10/2016: Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng được tổ chức. Ngày 01/11/2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ nhất, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần với vốn điều lệ là 579.640.610.000 đồng.

Năm 2024:

Năm 2024, Công ty duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và có sự tăng trưởng tốt. Nhìn chung, Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch UBND thành phố giao. Lãnh đạo Công ty luôn chú trọng áp dụng và phát triển ứng dụng công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý, tăng cường kiểm tra, giám sát, chống thất thu, thất thoát; quan tâm xây dựng đội ngũ CBCNV có trình độ, tay nghề cao; phát huy dân chủ; giải quyết thỏa đáng tâm tư, nguyện vọng chính đáng của người lao động; xây dựng tinh thần đoàn kết, rèn luyện tác phong công nghiệp, từng bước xây dựng văn hóa doanh nghiệp thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1 Sản phẩm dịch vụ chính:

Công ty đang hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực sau:

- + Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước;
- + Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- + Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- + Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- + Kiểm định, cân đo đồng hồ nước.

2.2 Địa bàn kinh doanh:

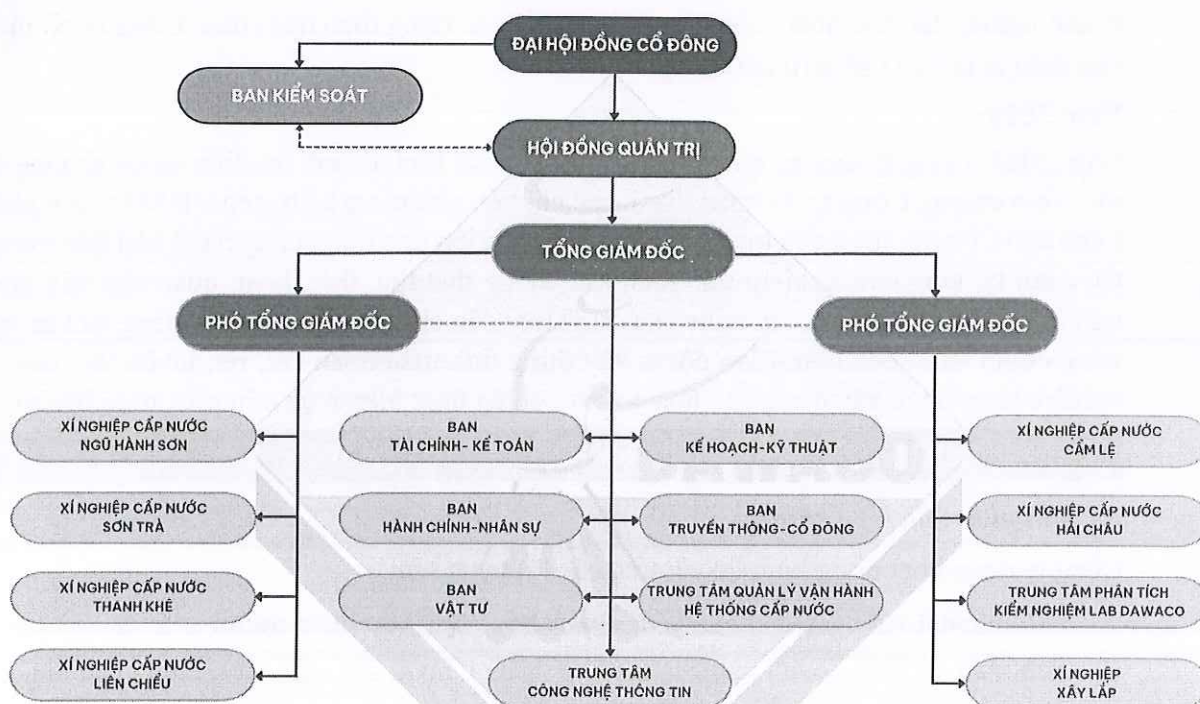
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng có trụ sở chính đặt tại số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; Công ty có các đơn vị trực thuộc, Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp Thoát nước Đà Nẵng, Xí nghiệp Cấp nước Cẩm Lệ, Xí nghiệp Cấp nước Hải Châu, Xí nghiệp Cấp nước Liên Chiểu, Xí nghiệp Cấp nước Ngũ Hành Sơn, Xí nghiệp Cấp nước Sơn Trà, Xí nghiệp Cấp nước Thanh Khê, hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch, tại địa bàn các quận và huyện Hòa Vang của thành phố Đà Nẵng.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Theo đó, Đại hội đồng là cơ quan quyết định cao nhất, được tổ chức và hoạt động theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều lệ Công ty.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty con:

Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng – Số 10 Trịnh Công Sơn, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Công ty con hoạt động với lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là thi công và lắp đặt các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố...Cuối năm 2024, Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng tạm ngưng hoạt động.

4. Định hướng phát triển

1. Mục tiêu chủ yếu: Đảm bảo cấp nước an toàn về chất lượng, lưu lượng và áp lực.

Nhiệm vụ trọng tâm năm 2025:

- Đảm bảo cấp nước an toàn về chất lượng, lưu lượng và áp lực.
- Duy trì tỷ lệ thất thoát nước ở mức 11,33%.
- Hoàn thành công tác chuyển đổi số giai đoạn 2023-2025 và thực hiện các giải pháp để nâng cao năng lực quản lý cấp nước bằng công nghệ.

2. Chiến lược trung và dài hạn:

- Tập trung giảm thất thoát nước: Duy trì tỷ lệ thất thoát nước ở mức dưới 12%.
- Đầu tư phát triển hạ tầng cấp nước, nâng cao năng lực cấp nước và dịch vụ khách hàng.

3. Mục tiêu phát triển bền vững:

- Xây dựng kế hoạch phát triển cấp nước bền vững dài hạn theo quy hoạch chuyên ngành cấp nước của thành phố Đà Nẵng.
- Hoàn thành công tác chuyển đổi số giai đoạn 2023-2025 và thực hiện các giải pháp để nâng cao năng lực quản lý cấp nước bằng công nghệ.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.
- Tuyên truyền bảo vệ nguồn nước sạch, sử dụng nước tiết kiệm tại các hộ gia đình, cơ quan, xí nghiệp.
- Duy trì công tác từ thiện xã hội, hỗ trợ cộng đồng bằng hình thức trực tiếp và thiết thực.

5. Các rủi ro

1. Rủi ro kinh tế:

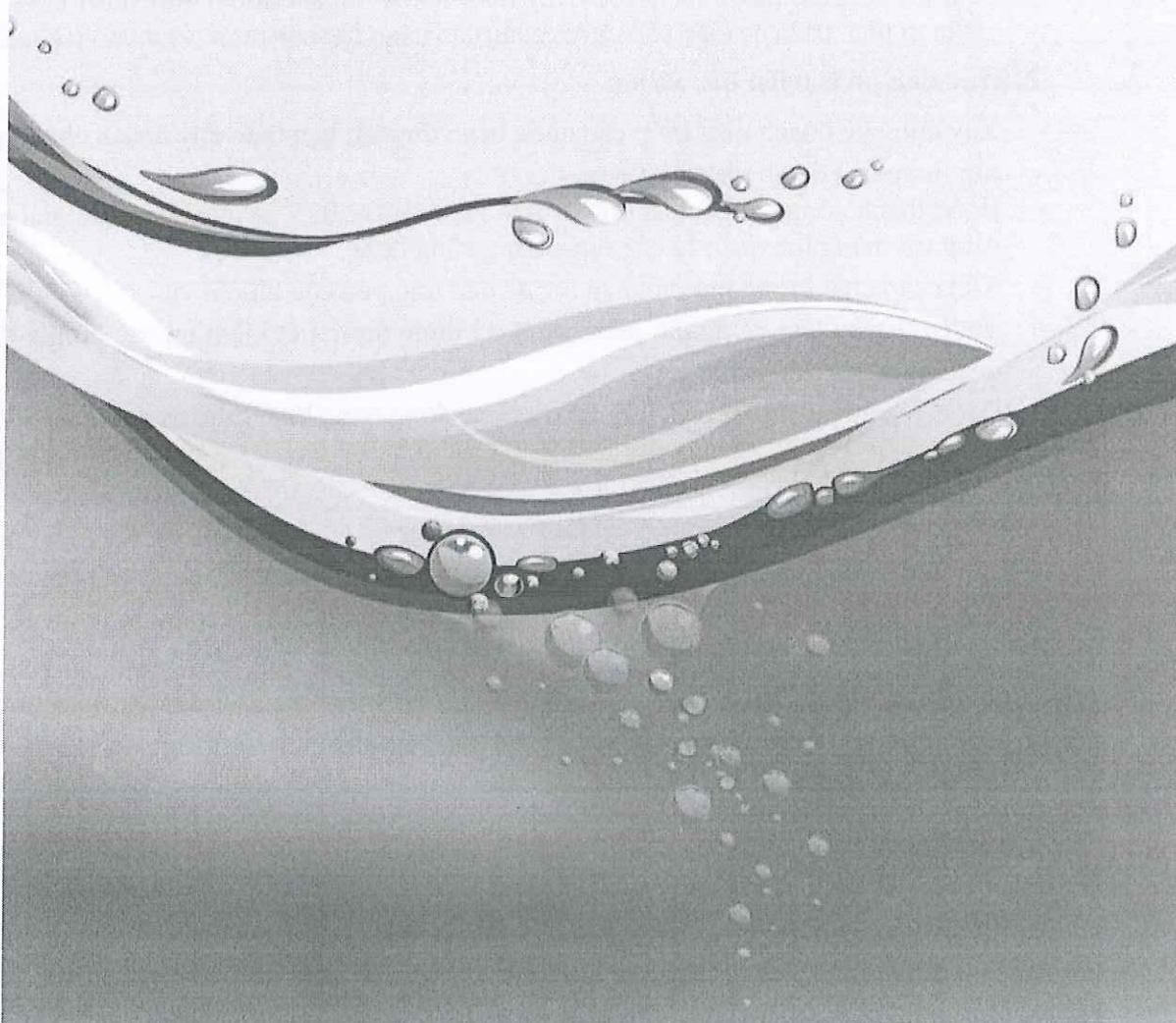
- Năm 2024, tình hình kinh tế có dấu hiệu suy giảm, nhu cầu sử dụng nước sạch của thành phố có tăng trưởng không đáng kể (Ngành du lịch dịch vụ có tăng trưởng trung bình; các doanh nghiệp sản xuất bị tách động bởi sức tiêu dùng, từ đó ảnh hưởng đến nguồn doanh thu của Công ty. Tuy nhiên, nguồn nguyên liệu hóa chất xử lý nước, vật tư thiết bị để đầu tư phát triển hệ thống cấp nước theo kế hoạch năm có dấu hiệu tăng giá nên ảnh hưởng đến chi phí đầu vào.

- Việc đưa thêm nguồn cung từ Nhà máy nước Hoà Liên làm giảm sản lượng sản xuất của Nhà máy nước Cầu Đỏ, từ đó làm gia tăng chi phí đầu vào của Công ty ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu tài chính của năm 2024.

2. Rủi ro do chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh:

Kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn phải đối mặt nhiều khó khăn, thách thức. Chiến tranh ảnh hưởng biến động giá năng lượng và lương thực. Thiên tai mưa bão cũng ảnh hưởng đến công tác vận hành các Nhà máy nước, hệ thống cấp nước bị hư hỏng cần duy tu, sửa chữa.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Các hoạt động của Công ty đã có nề nếp được xây dựng và duy trì từ nhiều năm trước. Khi triển khai nhiệm vụ năm 2024, dưới sự giám sát chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty, các đơn vị trong Công ty tiếp tục phát huy và từng bước có sự đổi mới nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, công tác sản xuất, nâng cao năng suất lao động;

1.2 Công ty tiếp tục nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, sự hỗ trợ nhiệt tình của các cơ quan ban ngành trong thành phố đã tạo nhiều điều kiện cho Công ty thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm 2024;

1.3 Đội ngũ CBCNV Công ty về cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, khắc phục những khó khăn, từng bước thực hiện hoàn thành kế hoạch đề ra;

1.4 Các Công ty, Xí nghiệp trực thuộc đều có sự nỗ lực cố gắng lớn trong thực hiện nhiệm vụ được giao;

1.5 Các dự án đầu tư được đưa vào sử dụng đã phát huy được hiệu quả, góp phần đáp ứng nhu cầu và đảm bảo cung cấp nước cho thành phố.

♣ Cơ cấu doanh thu thuần:

ĐVT: Đồng

Stt	Doanh thu thuần	Năm 2023	Năm 2024
1	Doanh thu ngành nước	591.463.117.486 (*)	640.504.754.381
2	Doanh thu ngành xây lắp	4.521.813.772	3.992.691.942
	Tổng cộng		

* Số liệu thực hiện năm 2023 (sau kiểm toán độc lập và điều chỉnh chi phí khấu hao).

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

Stt	Thành viên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	1,21%
2	Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc	0%
3	Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	1,21%
4	Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	1,24%

2.2 Tóm tắt lý lịch:

2.2.1 Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc:

Họ và tên: **HỒ MINH NAM**

Ngày sinh: 10/11/1975 Giới tính: Nam

Số CCCD: 001075039465 Cấp ngày: 10/08/2021 Nơi cấp: Cục CS QLHC về trật tự xã hội

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Tam Hải, Núi Thành, Quảng Nam

Nơi ở hiện tại: 87 Hải Phòng, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

❖ **Trình độ:**

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Thạc sỹ Kỹ thuật cơ sở hạ tầng

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Đảng ủy viên, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty, Giám đốc Ban Quản lý Dự án.

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ **Quá trình công tác:**

1975 - 1993 Còn nhỏ ở với cha mẹ tại Hà Nội, vào Đà Nẵng cùng gia đình năm 1978 và học phổ thông tại TP Đà Nẵng

1995 – 6/2001 Làm việc tại Công ty Cấp nước Đà Nẵng nay là Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và học Đại học Kiến trúc Hà Nội chuyên ngành Cấp thoát nước. Nhân viên Phòng Kinh doanh; Nhân viên Phòng Kỹ thuật

6/2001 – 10/2003 Nhân viên Ban QLDA cấp nước Đà Nẵng

10/2003 - 10/2004 Nhân viên Phòng Kỹ thuật thuộc Công ty Cấp nước Đà Nẵng

10/2004 - 12/2005 Phó giám đốc Xí nghiệp Xây lắp thuộc Công ty Cấp nước Đà Nẵng

12/2005 - 10/2016 Trưởng chi nhánh Cấp nước Liên Chiểu thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng

11/2016 – 10/2021 Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

11/2021- nay Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Quản lý Dự án Công ty.

2.2.2/ Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc

Họ và tên: **LÊ ĐỨC QUÝ**

Ngày sinh: 01/01/1964 Giới tính: Nam

Số CCCD: 048064003910 Cấp ngày: 28/06/2021 Nơi cấp: Cục CS QLHC về trật tự xã hội

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hòa Quý – Ngũ Hành Sơn – Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: K44/17 Nguyễn Thành Hãn, P. Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

❖ **Trình độ:**

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ **Quá trình công tác:**

1964 - 1981	Còn nhỏ ở với gia đình, đi học và tốt nghiệp PTTH
1981 - 1985	Học và tốt nghiệp Trường Đại học Tài chính-Kế toán TP.Hồ Chí Minh
5/1987 - 6/1996	Chuyên viên phòng Kế hoạch, Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng kiêm nhiệm Kế toán trưởng BQL các công trình xây dựng, BQL vốn quy hoạch thuộc Sở Xây dựng.
7/1996 - 12/1999	Kế toán trưởng, phó phòng Kế hoạch Tài chính, viện quy hoạch đô thị và nông thôn Đà Nẵng
01/2000 - 04/2006	Kế toán trưởng, trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ, Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
5/2006 - 6/2007	Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tổng hợp, Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
7/2007 - 3/2013	Phó viện trưởng Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
4/2013 - 10/2016	Trưởng phòng Kế toán tài chính, Sở xây dựng Đà Nẵng
11/2016 – 03/2020	Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
04/2020 – 10/2021	Quyền Chủ tịch HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
Từ 11/2021 – nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

2.2.3 Phó tổng giám đốc

Họ và tên: **TRẦN PHƯỚC THƯƠNG**

Ngày sinh: 01/01/1966 Giới tính: Nam

Số CCCD: 048066002813 Cấp ngày: 12/08/2021 Nơi cấp: Cục CS QLHC về trật tự xã hội

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hòa Nhơn – Hòa Vang – Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: 205 Phan Đăng Lưu, TP. Đà Nẵng

❖ **Trình độ:**

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Kỹ sư Hóa, Cử nhân Kinh tế (Quản trị kinh doanh)

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Tổng Giám đốc Công ty, Chủ tịch Công đoàn cơ sở Công ty

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ **Quá trình công tác:**

1966 - 1984 Còn nhỏ, ở với gia đình, học và tốt nghiệp PTTH

1984 - 1989 Học và tốt nghiệp Đại học Bách khoa Đà Nẵng, chuyên ngành Hóa

12/1990 - 4/1994 Cán bộ Kỹ thuật, Quản đốc phân xưởng Nhà máy Thuốc lá Đà Nẵng

4/1994 - 3/1998 Quản đốc Nhà máy xi măng Hòa Khương; Trưởng phòng Marketing Nhà máy xi măng Hòa Khương; Trưởng phòng Tổng hợp Nhà máy xi măng Hòa Khương

4/1998 - 10/2001 Phó Chủ tịch Công đoàn ngành Xây dựng TP.Đà Nẵng

11/2001 - 3/2008 Phó Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Công ty Cấp nước Đà Nẵng

4/2008 - 10/2016 Đảng ủy viên, Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Công ty TNHH MTV Cấp nước ĐN

11/2016-07/2020 Đảng ủy viên, Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Ban hành chính-Nhân sự, Công ty Cổ phần Cấp nước ĐN

07/2020 – 11/2021 Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

Từ 12/2021 đến nay Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng, Chủ tịch Công đoàn cơ sở Công ty.

2.2.4 Kế toán trưởng:

Họ và tên: **PHAN THỊNH**

Ngày sinh: 04/01/1969 Giới tính: Nam

Số CMND: 201916830 Cấp ngày: 26/09/2017 Nơi cấp: CA TP Đà Nẵng

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hòa Thọ, Hòa Vang, Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: 300 Núi Thành, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

❖ **Trình độ:**

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Cử nhân kinh tế

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Đảng ủy viên, Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Ban Tài chính - Kế toán

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ **Quá trình công tác:**

1969 – 1987 Còn nhỏ ở với gia đình, học và tốt nghiệp PTTH

1987 – 1991 Học và tốt nghiệp Đại học Kinh tế, chuyên ngành Tài chính–Kế toán

07/1993 – 3/2003 Nhân viên phòng Kế toán Công ty Cấp nước Đà Nẵng

04/2003 – 12/2003 Phó Trưởng phòng Kế toán Công ty Cấp nước Đà Nẵng

01/2004 – 08/2006 Quyền Kế toán trưởng Công ty Cấp nước Đà Nẵng

09/2006 – đến nay Đảng ủy viên, Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Ban Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

2.3 Những thay đổi trong Ban điều hành: Không thay đổi

2.4 Số lượng CB CNV. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

❖ Tình hình nhân sự (tính đến ngày 31/12/2024):

Stt	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
A	Theo trình độ	520	100%
1	Đại học và sau đại học	236	45.3%
2	Cao đẳng, trung cấp	133	25.6%
3	Công nhân kỹ thuật	151	29.1%
B	Phân loại theo giới tính		
1	Nam	365	70.2%
2	Nữ	155	29.8%

❖ Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm (đồng/người/tháng)

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
Tổng số lượng người lao động bình quân (người)	508	515
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	16.530.000	17.930.000

❖ Chính sách nhân sự

- Công ty đã liên kết với các trường Cao đẳng, trường dạy nghề tại thành phố Đà Nẵng và

tỉnh Quảng Nam để tuyển dụng công nhân lao động trẻ đã qua đào tạo có tay nghề để bổ sung nguồn lao động cho Công ty; Hợp tác với trường Cao đẳng nghề Đà Nẵng tạo điều kiện cho sinh viên thực tập tại Công ty, hỗ trợ sinh viên thực tập thực tế tại các xí nghiệp cấp nước, gắn giữa lý thuyết với thực hành. Đồng thời, đã tuyển dụng 06 công nhân nam và đang thử việc 2 công nhân nam tại các xí nghiệp cấp nước. Trong năm 2024, Công ty đã ký hợp đồng liên kết đào tạo ngành cấp, thoát nước trình độ cao đẳng với trường Cao đẳng Công nghệ, Kinh tế và Thủy lợi Miền trung. Hiện nay đang đào tạo 16 công nhân ngành Cấp thoát nước.

- Trong năm 2024, Công ty tổ chức các lớp đào tạo : cho cán bộ quản lý cấp trung, đào tạo cho bộ phận chăm sóc khách hàng và bồi dưỡng kiến thức, thi nâng bậc thợ cho công nhân.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2024, Công ty đã đầu tư khoảng 64,397 tỷ đồng phục vụ SXKD, trong đó: Giải ngân 25,918 tỷ đồng thực hiện các dự án nâng công suất nhà máy nước/trạm bơm, phát triển mở rộng mạng lưới tuyến ống truyền dẫn chính; Đầu tư 36,478 tỷ đồng cho xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình tại các nhà máy/trạm cấp nước, mạng truyền tải và mạng phân phối để đảm bảo an toàn vận hành sản xuất cấp nước...

b. Công ty con: Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng năm 2024 tạm ngưng hoạt động nên tình hình tài chính không đáng kể.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023 (thực hiện)	Năm 2024 (thực hiện)	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	1.673.430	1.555.582	93
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	596.008	644.687	108,2
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	148.518	107.433	72,3
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	2.470	4.672	189,14
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	150.988	112.106	74,2
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	135.530	100.354	74
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	22	Dự kiến 14	63,6

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,69	1,71
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,56	1,56

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	52,8	50,045
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	111,8	100,18
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	8,75	11,278
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,378	0,4
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	22,7	15,56
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	17,08	12,80
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	8,11	6,22
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động SXKD/Doanh thu thuần	%	24,92	16,66

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

- + Cổ phần phổ thông: 57.964.061 cổ phần
- + Cổ phần ưu đãi: 1.789.200 cổ phần
- + Số lượng cổ phần đang lưu hành: 57.964.061 cổ phần
- + Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- + Mệnh giá: 10.000 VNĐ
- + Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 35.888.117 CP (62% Vốn điều lệ Công ty).
- + Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 22.075.944 CP (38% Vốn điều lệ Công ty).

b) Cơ cấu cổ đông (đến ngày 31/12/2024)

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	57.964.061	579.640.610.000	100
1	Nhà nước	34.824.217	348.242.170.000	60,08
2	Cá nhân	2.853.100	28.531.000.000	4,92
3	Tổ chức	20.286.744	202.867.440.000	35,00
III	Cổ đông nước ngoài	0	0	0%
1	Cá nhân	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-
	Tổng cộng	57.964.061	579.640.610.000	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

e) Các chứng khoán khác

Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1 Tác động lên môi trường

Trong năm 2024, lượng điện năng tiết kiệm được từ việc vận hành 09 máy bơm hiệu suất cao tại NMN Cầu Đỏ thuộc Dự án mẫu theo Cơ chế Tín chỉ chung (Dự án mẫu JCM) đạt 3.070.850kWh, chi phí điện năng tiết kiệm ước khoảng 5.220.446.319 đồng. Các máy bơm thuộc dự án JCM được Dawaco vận hành và bảo trì để giữ được hiệu suất làm việc, tiếp tục tạo ra hiệu quả tiết kiệm năng cao. Từ kết quả xác minh lượng tín chỉ giảm phát thải carbon đã được xác minh trong giai đoạn 2018 đến 2020 là giảm thiểu được 4994 tCO₂..

6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Nguyên liệu	Nước thô (m ³)	Hóa chất (kg)					
		PAC	MUỐI	CLO LỎNG	CLO BỘT	SODA	KMnO ₄
Năm 2024	111.566.719	532.664	3.547	103.061	2.937	42.440	2.659

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức:

- Các nhà máy nước Cầu Đỏ, Sân Bay, Hồ Hoà Trung đã đầu tư hệ thống xử lý bùn. Qua đó nước xả thải từ hoạt động xả bùn bể lắng và xả rửa lọc được xử lý, bơm tuần hoàn về dây chuyền xử lý nước sạch để tái sử dụng.

6.3 Tiêu thụ năng lượng

Tổng sản lượng điện dùng cho hoạt động sản xuất nước năm 2024 là 25.788.458 KWh. Trong năm 2024, hiệu quả sử dụng năng lượng của Dawaco tiếp tục được nâng lên, xuất phát từ công tác điều tiết mạng lưới và phát huy hiệu quả vận hành các của tuyến ống truyền tải đầu tư mới trong giai đoạn 2020-2022. Suất tiêu hao điện năng trên 1 m³ nước sạch tại các nhà máy nước Cầu Đỏ, Sân Bay đã được giảm xuống:

	Suất điện năng tiêu thụ NMN Cầu Đỏ	Suất điện năng tiêu thụ NMN Sân Bay	Suất điện năng tiêu thụ NMN Hồ Hoà Trung
Năm 2023	0.1962 kWh/m ³	0.3664 kWh/m ³	0.1331 kWh/m ³
Năm 2024	0,2073 kWh/m ³	0,3205 kWh/m ³	0,1598 kWh/m ³

6.4 Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cung cấp nước cho nhà máy nước Cầu Đỏ và Sân Bay là nguồn nước mặt. Vị trí lấy nước: (1) Cửa thu nước NMN Cầu Đỏ (sông Cầu Đỏ là hạ lưu của sông Yên); (2) Đập dâng An Trạch (sông Yên là hạ lưu sông Vu Gia thuộc hệ thống sông Vu Gia – Thu Bồn).

- Nhà máy nước Sơn Trà: Trạm Sơn Trà 1 lấy nước từ suối Đá; Trạm Sơn Trà 2 lấy nước từ suối Tình. NMN Hải Vân lấy nước từ suối Lương, trạm cấp nước Khe Lạnh lấy nước từ Khe Lạnh (Bà Nà), NMN Hồ Hòa Trung lấy nước từ hồ Hòa Trung (Dawaco mua nước thô từ Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi ĐN).

- Các trạm cấp nước Phú Sơn lấy nước từ sông Yên (Dawaco mua nước thô từ Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi ĐN), TCN Hòa Phú lấy nước từ các khe, suối tại xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng và TCN Hòa Bắc lấy nước từ các khe, suối tại xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có

6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Trong năm 2024, không có trường hợp nào bị xử phạt.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.6 Chính sách liên quan đến người lao động

- Duy trì thu nhập cho người lao động bình quân 17,93 triệu đồng/người/tháng, cao hơn 8,5% so với năm 2023 và cao hơn 7,4% so với kế hoạch năm.

- Thực hiện tốt các chế độ chính sách về pháp luật lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động; Đảm bảo thu nhập của người lao động năm sau cao hơn năm trước. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm con người cho toàn thể CBNV với mức 236.000 đồng/người/ năm. Phối hợp Công đoàn giải quyết trợ cấp khó khăn 420 lượt CBNV hoặc người thân (đau ốm, đám tang) với tổng số tiền là 277,5 triệu đồng từ quỹ phúc lợi năm 2024. Quan tâm chăm sóc, tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động

- Đảm bảo an toàn lao động, điều kiện an toàn PCCC tại trụ sở văn phòng và các cơ sở sản xuất. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBNV.

- Đóng góp hỗ trợ cho người lao động bị bệnh hiểm nghèo trên tinh thần tương thân tương ái đồng thời thực hiện nhanh chóng các chế độ chính sách cho người lao động bị bệnh xin nghỉ việc.

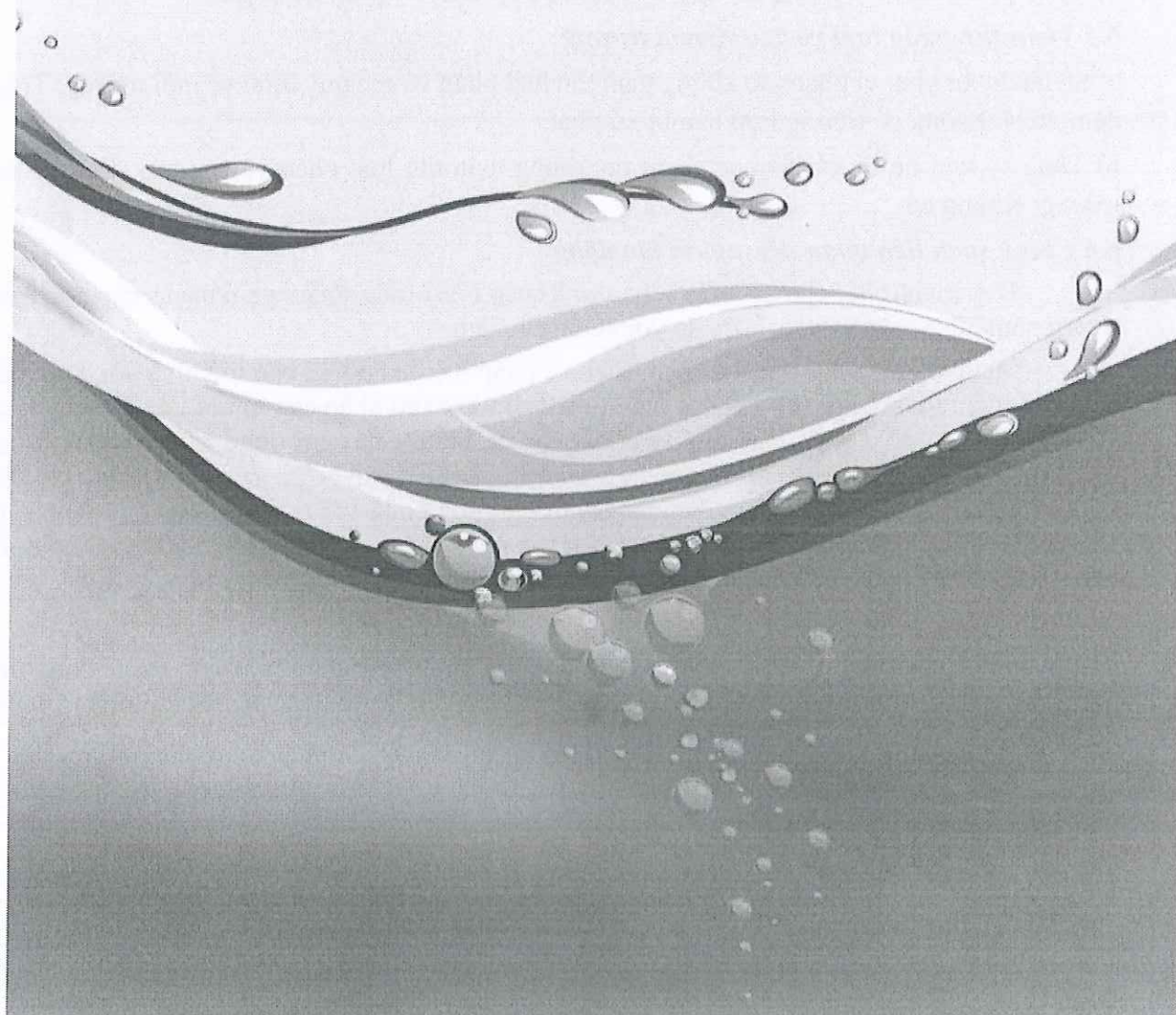
6.7 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Làm tốt công tác xã hội, chăm lo cộng đồng thông qua việc thăm hỏi, hỗ trợ, phụng dưỡng mẹ VNAH, trích 1 tỷ đồng từ Quỹ phúc lợi để hỗ trợ giúp đỡ hộ nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam.

- Tổ chức các hoạt động về nguồn, đi tìm địa chỉ đỏ nhằm giáo dục truyền thống cách mạng cho người lao động.

- Góp một ngày lương ủng hộ cho đồng bào miền Bắc bị ảnh hưởng do bão số 3 (Bão Yagi) thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP.Đà Nẵng.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Tỷ lệ % so với KH
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	Nước sản xuất (bao gồm Hòa Liên)	m3	118.914.004	117.684.312	98,97%
2	Nước ghi thu	m3	101.415.932	103.666.262	102,22%
3	Tổng doanh thu trước thuế	Triệu đồng	709.374	672.756	94,84%
	- Ngành nước	Triệu đồng	691.200	640.211	92,62%
	- Ngành xây lắp	Triệu đồng	3.000	4.286	142,87%
	- Ngành vật tư	Triệu đồng	300	190	63,26%
	- Khác (hoạt động tài chính, thu nhập khác)	Triệu đồng	14.874	28.069	188,71%
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	110.122	112.107	101,80%
6	Tỷ lệ chia cổ tức	%	12%		0,00%
7	Các khoản nộp ngân sách	Triệu đồng	166.872	166.876	100,00%
8	Thu nhập bình quân/người/tháng	Triệu đồng	16,7	17,93	107,37%
9	Đơn giá nước BQ	đồng/m3	6.816	6.176	90,61%

1.1 Những thuận lợi và khó khăn

* Thuận lợi

1. Sự quan tâm chỉ đạo của Đảng ủy, HĐQT và Ban điều hành cùng với sự phấn đấu khắc phục khó khăn hoàn thành kế hoạch được giao của CBCNV.
2. Thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách được chú trọng, có nhiều đổi mới trong chỉ đạo, điều hành đã tác động tích cực đến kết quả SXKD của Công ty.
3. Các công trình cấp nước được đầu tư các năm trước đã hoàn thành và đưa vào sử dụng góp phần giải quyết tình trạng nước thiếu, nước yếu, nước nhiễm mặn.
4. Kế hoạch giảm thất thoát nước tại các XNCN từ năm 2023 đến 2024 đã phát huy hiệu quả rõ nét, làm giảm tỷ lệ thất thoát nước toàn Công ty về mức 11,33% góp phần giảm chi phí sản xuất nước và đảm bảo được tỷ lệ thất thoát nước theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền ban hành.

5. Các dự án nâng cấp đô thị (các tuyến đường phố cũ) đã tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty trong việc nâng cấp cải tạo mạng lưới cấp nước cũ.

*** Khó khăn**

1. Tình hình kinh tế của thành phố chưa thực sự ổn định, sản xuất công nghiệp phục hồi chậm, một số doanh nghiệp giải thể, phá sản tăng cao; giá nguyên nhiên liệu, vật tư, điện, nhân công,... vẫn còn biến động tăng trong khi giá nước chậm điều chỉnh trong năm 2024 cùng với các khoản chi phí thuê tài sản, chi phí mua nước từ NMN Hòa Liên đã làm ảnh hưởng đến tăng trưởng nước ghi thu, doanh thu ngành nước và lợi nhuận của Công ty.

2. Nguồn nước thô luôn biến động (nhiễm mặn, hạ thấp mực nước tại các trạm bơm..) diễn ra thường xuyên, nhất là vào mùa hè làm ảnh hưởng đến công tác sản xuất nước của Công ty.

3. Việc triển khai đầu tư nâng cấp các kiệt hẻm trên địa bàn các quận huyện vào giai đoạn cuối năm làm Công ty bị động trong việc chuẩn bị nhân lực, vật tư...

4. Tài sản thuê của thành phố có nhiều khu vực chất lượng xuống cấp ảnh hưởng đến chất lượng nước trên mạng lưới.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Tỷ trọng Năm 2023	Tỷ trọng Năm 2024
Tài sản ngắn hạn	552.267 (*)	509.979	33%	32,8%
Tài sản dài hạn	1.121.163	1.045.603	67%	67,2%
Tổng tài sản	1.673.430	1.555.582	100%	100%

(*) Số liệu thực hiện năm 2023 (sau kiểm toán độc lập và điều chỉnh chi phí khấu hao).

Tài sản dài hạn chủ yếu đến từ khoản mục tài sản cố định. Cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TSCĐ hữu hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Nhà cửa, vật kiến trúc	208.626	44.221	0,21
Máy móc thiết bị	156.236	54.403	0,35
Phương tiện vận tải truyền dẫn	2.201.499	900.017	0,41
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8.397	1.625	0,19
TSCĐ khác	1.141	523	0,46
Cộng	2.576.900	100.790	0,42

ĐVT: Triệu Đồng

TSCĐ vô hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Phần mềm kế toán	54	0	0
Phần mềm máy tính	11.684	2.093	0,18
Cộng	11.739	2.093	0,18

b) Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Tỷ trọng	
			Năm 2023	Năm 2024
Nợ ngắn hạn	327.139	298.755	37%	38,35 %
Nợ dài hạn	556.373	479.737	63%	66,65%
Tổng nợ phải trả	883.512	778.941	100 %	100%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

3.1 Cải tiến về cơ cấu tổ chức:

- Chỉ đạo phân công nhiệm vụ tập trung theo mức độ chuyên môn cao, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.
- Định hướng năm 2025, tinh gọn bộ máy tổ chức hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

3.2 Cải tiến về chính sách và quản lý:

- Tập trung đầu tư các chính sách phát triển khoa học, công nghệ, gia tăng dịch vụ chăm sóc khách hàng
- Có cơ chế giám sát hoạt động của các đơn vị trực thuộc.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	So với thực hiện 2024 (%)
1	Nước sản xuất <i>Bao gồm Hòa Liên</i>	Triệu m ³	124,400	105,7%
2	Nước ghi thu	Triệu m ³	108,850	105,0%
3	Tổng doanh thu trước thuế	Tỷ đồng	763,074	113,4%
	- <i>Ngành nước</i>	Tỷ đồng	747,861	116,8%

	- Ngành xây lắp	Tỷ đồng	3,000	70,0%
	- Ngành vật tư	Tỷ đồng	0,200	105,3%
	- Khác (hoạt động tài chính, thu nhập khác)	Tỷ đồng	10,659	42,9%
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Tỷ đồng	159,535	142,3%
5	Tỷ lệ chi cổ tức	%	18	128,6%

4.2 Công tác sản xuất và cấp nước:

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, công trình xử lý tại các nhà máy/trạm cấp nước; theo dõi chặt chẽ lưu lượng, chất lượng nguồn nước thô, kịp thời ứng phó hạn hán, xâm nhập mặn đảm bảo vận hành sản xuất cấp nước ổn định, an toàn, hiệu quả.

- Kiểm soát tiêu thụ hóa chất, điện năng tại các nhà máy/trạm cấp nước luôn ở mức thấp nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất.

- Xây dựng kịch bản vận hành nhà máy nước Sơn Bay và Hòa Trung phù hợp với lượng nước tiếp nhận từ nhà máy nước Hòa Liên đảm bảo cấp nước cho vùng Liên Chiểu.

- Khai thác hợp lý mạng lưới đường ống hiện có, vận hành hiệu quả các công trình xử lý, các tuyến ống chuyển dẫn được thi công hoàn thành đưa vào hoạt động, các trạm bơm tăng áp thông qua hệ thống SCADA nhằm đáp ứng nhu cầu dùng nước của thành phố.

- Theo dõi nhu cầu sử dụng nước, cài đặt chế độ vận hành phù hợp theo thời điểm đảm bảo sự hợp lý, hài hòa về áp lực lưu lượng trên toàn hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước, góp phần giảm thất thoát nước. Điều tiết mạng lưới cấp nước đảm bảo lưu lượng, áp lực tối ưu nhất cho từng vùng, từng khu vực và bổ sung các điểm giám sát áp lực online trên mạng lưới.

- Kiểm soát tốt công tác xử lý nước tại các nhà máy/trạm cấp nước, kịp thời xử lý các trường hợp sự cố về chất lượng nước đảm bảo nước sạch cấp vào mạng lưới cấp nước đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo quy định.

- Tăng cường quản lý kỹ thuật thiết bị, máy bơm tại các nhà máy/trạm cấp nước, kịp thời phối hợp cùng các đơn vị kiểm tra và đề xuất sửa chữa, thay thế các máy móc thiết bị bị sự cố, hư hỏng đảm bảo vận hành sản xuất an toàn. Giám sát chặt chẽ việc lắp đặt, sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc, máy bơm, phương tiện vận tải thực hiện theo đúng kế hoạch.

- Tiếp tục hoàn thiện các phần mềm, các ứng dụng quản lý sản xuất kinh doanh hiệu quả.

4.3 Công tác giảm thất thoát, thất thu nước:

- Các Xí nghiệp Cấp nước Hải Châu và Thanh Khê tiếp tục thực kế hoạch chống thất thoát đã được duyệt. Triển khai kế hoạch chống thất thoát năm 2024 cho Xí nghiệp Cấp nước Cẩm Lệ và Liên Chiểu.

- Thực hiện phân vùng tách mạng, kiểm định đồng hồ điện từ để đảm bảo tính thất thoát cho chính xác, thường xuyên kiểm tra hệ thống van khóa trước và sau đồng hồ điện từ.

- Thực hiện đối chứng đồng hồ tổng định kỳ đảm bảo tính chính xác trong công tác ghi chỉ số đồng hồ. Kiểm định đồng hồ tiêu thụ đúng quy định, thay thế ngay khi xác định đồng hồ chạy không chính xác. Sử dụng vật tư đảm bảo chất lượng, có tuổi thọ cao.

- Rà soát, Theo dõi sản lượng nước của khách hàng lớn (nhà hàng, khách sạn, các đơn vị có bể chứa nước ngầm, các công viên,...) đảm bảo đo lường chính xác lượng nước tiêu thụ, cần thiết cho thay thế đồng hồ cấp C.

- Theo dõi, điều tiết áp lực phù hợp với nhu cầu sử dụng nước, tăng cường dò tìm ống bể kịp thời phát hiện điểm xì vỡ, tiếp nhận thông tin báo bể ống và sửa chữa kịp thời, bổ sung thiết bị dò tìm ống bể.

- Thi công cải tạo mạng lưới đường ống, tập trung khu vực nước yếu, chất lượng không đảm bảo, kết hợp với dự án thi công thoát nước, nâng cấp đường kiệt hẻm của thành phố để tiết kiệm chi phí đầu tư.

- Thường xuyên cập nhật thiết bị trên mạng lưới để phục vụ công tác quản lý tài sản (thông qua phần mềm GIS). Tập trung cải tạo mạng lưới theo kế hoạch. Các Xí nghiệp có kế hoạch thay thế các điểm ống thép qua đường, ống AC.

- Duy trì công tác kiểm tra tình hình sử dụng nước để xác định đúng đối tượng sử dụng nước, tổ chức thực hiện áp giá đúng mục đích sử dụng nước.

- Xử lý thu tiền nước thất thoát từ các trường hợp gây hư hỏng đường ống từ các đơn vị thi công sử dụng nước cho súc xả, đấu nối.

- Thường xuyên rà soát các trường hợp đồng hồ không phát sinh 2 kỳ hóa đơn liên tiếp, thực hiện cắt nước triệt để thu hồi công nợ.

- Đối với các tuyến ống thuộc tài sản thuê của thành phố, cần xác định thời điểm lắp đặt, xây dựng phương án giảm thất thoát có báo cáo trình UBND thành phố bố trí vốn giảm thất thoát cho các tuyến ống thuộc diện tài sản thuê.

4.4 Công tác đầu tư phát triển trọng tâm trong năm 2024:

- Tập trung hoàn thiện dự án Nâng công suất trạm bơm nước thô An Trạch lên 420.000m³/ngày và tuyến ống nước thô D1200DI từ trạm bơm An Trạch về NMN Cầu Đỏ.

- Xây dựng cụm xử lý bùn NMN Sân Bay đảm bảo bùn thải sau quá trình xử lý nước được thu gom, xử lý theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Triển khai bước chuẩn bị đầu tư các dự án: Tuyến ống D500, D400 Quốc lộ 14B (đoạn từ cầu vượt Hòa Cầm đến nút giao thông cao tốc Đà Nẵng – Quốc lộ 14B) bổ sung cấp nước cho khu vực phường Hòa Thọ Tây, xã Hòa Nhơn, xã Hòa Phát và KCN Hòa Cầm; Chuẩn bị đầu tư để xây dựng bể chứa nước sạch NMN Cầu Đỏ để đảm bảo an toàn cấp nước (đặc biệt trong giờ cao điểm), đáp ứng yêu cầu dùng nước đến 2030; Tuyến ống D400, D300 đường DT605 và đoạn ống D500 HDPE Siphon qua sông Cầu Đỏ bổ sung nước cho khu vực Hòa Tiến.

- Lắp mới ống Siphon nước thô D1200 HDPE qua sông Cầu Đỏ.

- Lắp đặt tuyến ống D400, D300 Trường Sa (Đoạn Võ Quý Huân - Cocobay) cấp bổ sung khu vực cuối nguồn phường Hòa Hải quận Ngũ Hành Sơn.

- Hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhà máy nước Cầu Đỏ giai đoạn 2.

- Tiếp tục triển khai dự án tuyến ống truyền tải phía Đông Nam thành phố.

- Thiết kế và xây dựng cảnh quan NMN Cầu Đỏ.

- Kiểm tra đôn đốc tiến độ xây dựng các công trình đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ kế hoạch, chú trọng chất lượng công trình, có các biện pháp thưởng phạt nếu vi phạm tiến độ đã cam kết theo hợp đồng.

- Hoàn thành các thủ tục liên quan để thanh toán và quyết toán vốn đối với các dự án, công trình đã hoàn thành thi công, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

- Hoàn thiện nâng cấp, cải tạo văn phòng làm việc 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh.

- Tập trung thiết kế triển khai các công trình đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước theo kế hoạch năm 2024 để đảm bảo cấp nước.

4.5 Công tác quản lý và chăm sóc khách hàng:

- Phát huy tối đa hiệu quả hoạt động của hệ thống chăm sóc khách hàng Call Center kịp thời giải quyết các khiếu nại, thắc mắc của khách hàng.
- Quản lý tốt công tác ghi chỉ số đồng hồ, công tác chăm sóc khách hàng, hạn chế tối đa các sai sót khi ghi chỉ số đồng hồ hoặc thái độ phục vụ không tốt.
- Tiếp tục phát triển ứng dụng đọc chỉ số đồng hồ kết hợp chăm sóc khách hàng. Thông qua các mạng xã hội hiện có như Zalo, Viber... để phát triển chuyên mục chăm sóc khách hàng, thu tiền nước nhằm hướng đến sự tương tác và phục vụ khách hàng tốt hơn.
- Đầu tư và phát triển các phần mềm quản lý, triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi số đến năm 2025.

4.6 Việc làm, tiền lương, đời sống, chính sách:

- Đảm bảo lương, thu nhập cho người lao động công bằng, đúng chế độ. Duy trì ổn định việc làm, tiền lương, thu nhập cho người lao động; đúng đúng, đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp cho CBCNV, kịp thời đề xuất cơ quan BHXH thực hiện thanh toán đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, chế độ nghỉ hưu và tiếp tục mua bảo hiểm con người 24/24 cho CBCNV.
- Tiếp tục hoàn thiện Quy chế tiền lương, nâng bậc lương và chương trình phần mềm quản lý nhân sự, chấm công, tính lương.
- Đề xuất tuyển dụng lao động có chuyên môn phù hợp, có chất lượng để đáp ứng nguồn nhân lực trong tương lai.
- Duy trì khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBCNV, riêng CBCNV có bệnh cần theo dõi được khám 2 lần/năm.
- Phối hợp với các đơn vị đào tạo để tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng bậc cho công nhân. Tuyên truyền, giáo dục CBCNV chấp hành đúng các quy định về bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ; hàng năm trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBCNV.
- Duy trì kỷ luật kỷ cương, thực hiện tốt các quy định, quy chế của Công ty. Quy hoạch nguồn cán bộ, bố trí, sắp xếp lại lao động cho phù hợp, hoàn thiện bộ máy tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả làm việc, tăng năng suất lao động.
- Tổ chức các buổi tập huấn về các chuyên đề liên quan (chăm sóc khách hàng, giảm thất thoát,...), đào tạo kỹ năng chăm sóc và giao dịch khách hàng, kỹ năng lãnh đạo cho cán bộ quản lý cấp trung.
- Tiếp tục tham gia các hoạt động xã hội, phong trào thi đua yêu nước và đóng góp cho cộng đồng.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải,...):

- Tiêu thụ điện năng năm 2024 thấp hơn định mức quy định của nhà nước.
- Dawaco luôn tuân thủ đúng quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường, thực hiện việc quan trắc mẫu nước thải sản xuất, mẫu không khí theo đúng tần suất quy định tại Kế hoạch quan trắc môi trường đã được cơ quan chức năng phê duyệt; có biện pháp xử lý kịp thời (nạo vét bùn hoặc súc xả các công trình xử lý nước tại các cơ sở sản xuất nước), đảm bảo chất lượng nước thải trước khi thải ra môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định tại cột B – QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Thực hiện đúng các quy định của giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (về phương thức, chế độ; lượng nước xả thải).

- Thu gom, xử lý chất thải nguy hại tại các cơ sở sản xuất nước theo quy định pháp luật hiện hành và theo đúng nội dung trong hồ sơ môi trường được cơ quan chức năng phê duyệt.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Công ty vẫn duy trì ổn định thu nhập cho người lao động ở mức bình quân là 16,53 triệu đồng/người/tháng, cao hơn 2,03% so với năm 2022 và cao hơn 1,4% so với kế hoạch năm.

- Công ty đã thực hiện tốt các chế độ chính sách về pháp luật lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động; Đảm bảo thu nhập cho người lao động năm sau cao hơn năm trước. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV với mức 236.000/người/ năm. Phối hợp tổ chức Công đoàn giải quyết trợ cấp khó khăn cho 408 lượt CBCNV hoặc người thân (đau ốm, đám tang) với tổng số tiền 268,5 triệu đồng từ quỹ phúc lợi năm 2023.

- Thực hiện tốt các công việc liên quan phục vụ đoàn kiểm tra của Bộ Công An về chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC. Hướng dẫn CBCNV chấp hành quy định về bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBCNV, đảm bảo điều kiện an toàn PCCC tại trụ sở văn phòng và các cơ sở sản xuất nước.

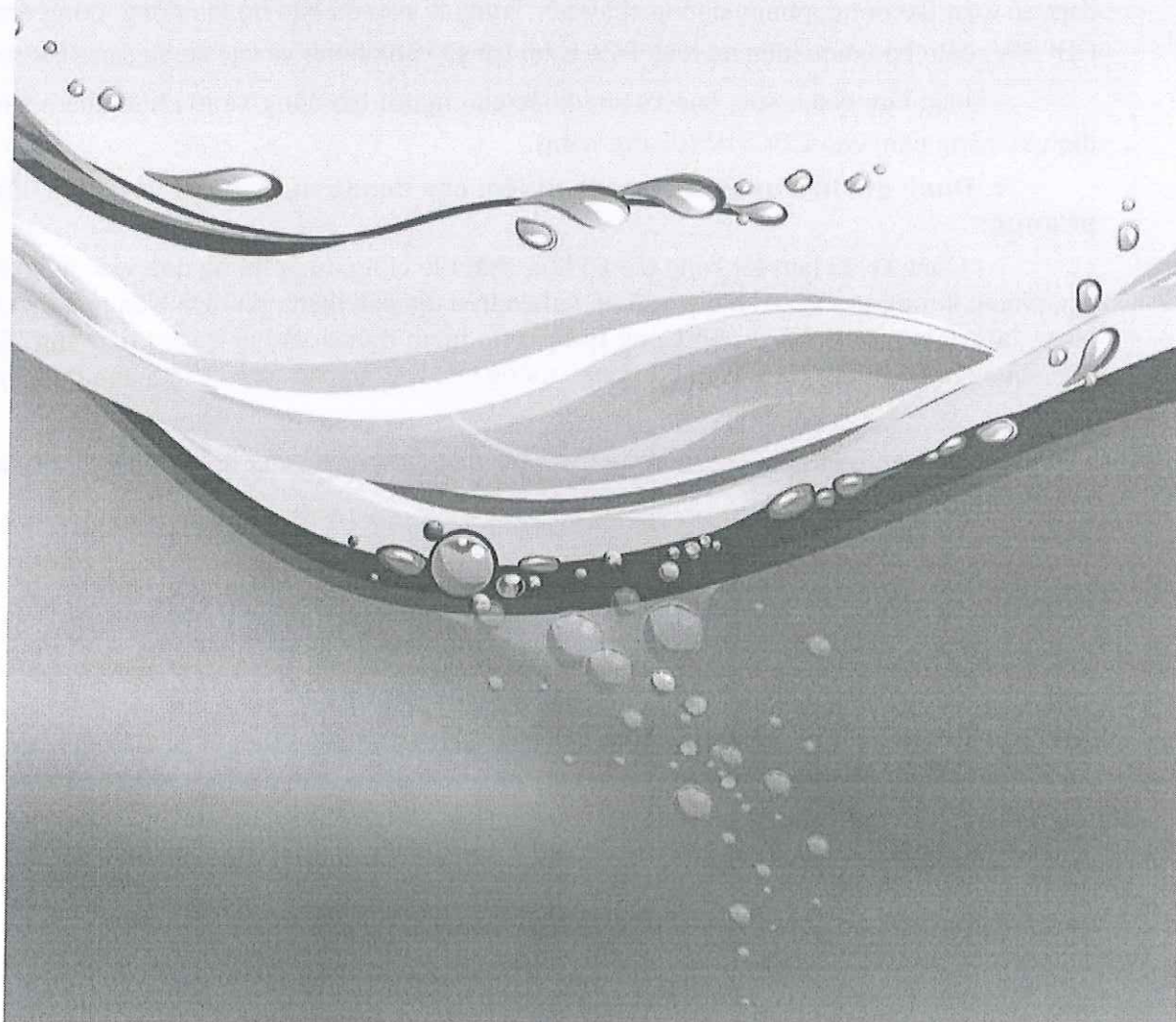
- Quan tâm chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBCNV (02 đợt/năm).

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Công ty đã làm tốt công tác xã hội, chăm lo cộng đồng thông qua việc thăm hỏi, hỗ trợ, phụng dưỡng mẹ VNAH, giúp đỡ hộ nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam, hỗ trợ cho CBCNV trong Công ty bị bệnh hiểm nghèo và hàng năm đều ủng hộ 01 tỷ đồng cho chương trình “Xuân yêu thương” thông qua Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng.

- Tích cực tham gia các chương trình thể thao, văn nghệ của Liên đoàn lao động thành phố phát động.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ cấp nước an toàn, đảm bảo lưu lượng và áp lực; trong năm 2024 không để xảy ra tình trạng thiếu nước.
- Công ty đã cơ bản hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 do Đại hội đồng cổ đông thông qua và đảm bảo các chỉ tiêu tài chính.
- Công ty thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành

- Nhìn chung, trong năm 2024, Ban điều hành đã luôn bám sát nhiệm vụ kế hoạch, triển khai các giải pháp sản xuất kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty.
- Ban điều hành đã chủ động tham mưu và đề xuất kịp thời các vấn đề quan trọng để HĐQT Công ty quyết định.
- Các thành viên Ban điều hành đã có sự phối hợp tốt trong việc giải quyết các công việc của Công ty.
- Trong năm 2024, Ban điều hành đã có sự phối hợp thực hiện các dự án trọng điểm của Công ty góp phần hoàn thành mục tiêu về chống thất thu như thường xuyên rà soát lại định mức và áp giá theo đúng mục đích sử dụng đảm bảo sự công bằng giữa các hộ sử dụng nước và tăng doanh thu trong năm qua.

3. Định hướng kế hoạch năm 2025 của Hội đồng quản trị

Để thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, bảo đảm cấp nước an toàn, đảm bảo an ninh nguồn nước, các giải pháp cần tập trung chỉ đạo thực hiện là:

1. Về tăng công suất nguồn nước cấp cho thành phố:

- Tập trung kiến nghị nâng cấp hạ tầng đập dâng An Trạch đảm bảo sự hoạt động ổn định để tích nước thượng lưu.
- Xây dựng kịch bản vận hành nhà máy nước Sơn Bay và Hòa Trung phù hợp với lượng nước tiếp nhận từ nhà máy nước Hòa Liên đảm bảo cấp nước cho vùng Liên Chiểu.
- Đảm bảo công tác sản xuất tại các nhà máy/trạm cấp nước luôn được vận hành ổn định, an toàn, hiệu quả và cung cấp đủ nguồn nước thô không bị mặn cho các nhà máy/trạm cấp nước. Kiểm soát tiêu thụ hóa chất, điện năng tại các nhà máy/trạm cấp nước luôn ở mức thấp nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất.
- Khai thác tối đa mạng lưới đường ống hiện có, vận hành hiệu quả các công trình xử lý, các tuyến ống chuyển dẫn được thi công hoàn thành đưa vào hoạt động, các trạm bơm tăng áp thông qua hệ thống SCADA nhằm đáp ứng nhu cầu dùng nước của thành phố.
- Theo dõi nhu cầu sử dụng nước, cài đặt chế độ vận hành phù hợp theo thời điểm đảm bảo sự hợp lý, hài hòa về áp lực lưu lượng trên toàn hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước, góp phần giảm thất thoát nước. Điều tiết mạng lưới cấp nước đảm bảo lưu lượng, áp lực tối ưu nhất cho từng vùng, từng khu vực và bổ sung các điểm giám sát áp lực online trên mạng lưới.

2. Về công tác chống thất thu:

Duy trì công tác kiểm tra, giám sát việc áp giá nước, chỉ tiêu thu hồi công nợ, chỉ tiêu phát hành hóa đơn, chỉ tiêu đơn giá nước bình quân tại các Xí nghiệp cấp nước, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng trong toàn Công ty.

3. Về công tác chống thất thoát nước:

Tập trung rà soát điều chỉnh giải pháp giảm thất thoát cho phù hợp để giảm tỷ lệ thất thoát năm 2025 xuống dưới 12%.

Nghiên cứu các giải pháp quản lý nước thông minh để có kế hoạch đầu tư lâu dài và đồng bộ.

4. Về điều hành quản lý sản xuất:

Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, công trình xử lý tại các nhà máy/trạm cấp nước; theo dõi chặt chẽ lưu lượng, chất lượng nguồn nước thô, kịp thời ứng phó hạn hán, xâm nhập mặn đảm bảo vận hành sản xuất cấp nước ổn định, an toàn, hiệu quả.

Thay thế các máy bơm và các thiết bị điện trong các nhà máy nước có công suất tiêu thụ điện và hao hụt điện lớn bằng máy bơm hiệu suất tốt, ít hao tổn điện năng, giảm chi phí vận hành. Triển khai cải tạo mạng lưới đường ống cho phù hợp với nhu cầu sử dụng nước.

Tiếp tục hoàn thiện và ban hành các quy chế quản lý khoa học và hiệu quả. Nâng cao ý thức kỷ luật kỷ cương lao động, thực hiện tốt các quy định, quy chế của Công ty. Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lại lao động cho phù hợp, chú trọng công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, huấn luyện, rèn luyện để xây dựng đội ngũ CB-CNV có chất lượng cao, có tác phong công nghiệp.

Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật tài nguyên nước.

Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn; đảm bảo chất lượng nước theo quy chuẩn Việt Nam QCVN01-2018/BYT của Bộ Y tế.

5. Về triển khai thực hiện các dự án trọng điểm:

- Tập trung thiết kế triển khai các công trình đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước theo kế hoạch năm 2024 để đảm bảo cấp nước.

6. Về công tác quản trị tài chính:

Công tác quản lý tài chính thường xuyên được Hội đồng quản trị chú trọng. Công tác kiểm toán, kiểm soát chi tiêu tài chính trong hoạt động kinh doanh, trong xây dựng cơ bản được tăng cường, công khai minh bạch tài chính đảm bảo theo quy định của pháp luật...

Thực hiện đầy đủ công tác công bố thông tin và quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật.

7. Về công tác quản trị nhân sự:

Duy trì ổn định việc làm, tiền lương, thu nhập cho người lao động; đóng đúng, đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp cho CBCNV, kịp thời đề xuất cơ quan BHXH thực hiện thanh toán đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, chế độ nghỉ hưu và tiếp tục mua bảo hiểm con người 24/24 cho CBCNV.

Duy trì kỷ luật kỷ cương, thực hiện tốt các quy định, quy chế của Công ty. Quy hoạch nguồn cán bộ, bổ trí, sắp xếp lại lao động cho phù hợp, hoàn thiện bộ máy tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả làm việc, tăng năng suất lao động.

Chú trọng công tác đào tạo nhằm nâng cao các kỹ năng mềm và trình độ giúp người lao động tiếp thu kiến thức mới từ đó nâng cao năng suất lao động.

Đề xuất tuyển dụng lao động có chuyên môn phù hợp, có chất lượng để đáp ứng nguồn nhân lực trong tương lai. Ngoài ra còn chú trọng đãi ngộ, thu hút nhân tài đối với nhân sự có chuyên môn cao, đáp ứng vượt mức yêu cầu chuyên môn của công việc được giao.

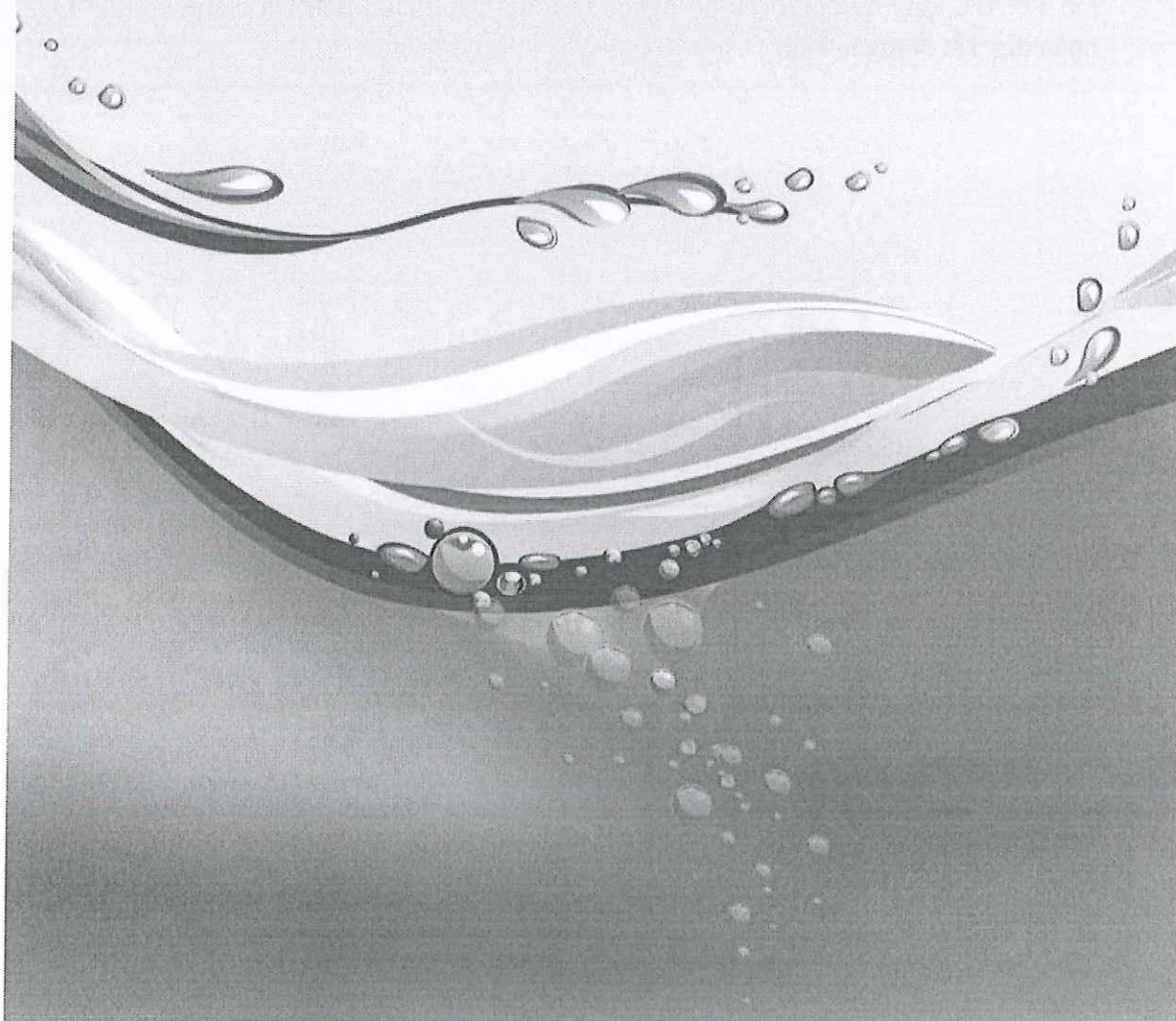
8. Về công tác truyền thông, chăm sóc khách hàng và các hoạt động cộng đồng:

Tiếp tục chú trọng đến công tác truyền thông, tương tác với khách hàng thông qua Ứng dụng ZaloOA, website Công ty, website cskh, tuyên truyền, quảng bá và cập nhật kịp thời các hoạt động đầu tư, sản xuất., tuyên truyền tiết kiệm nước... để góp phần định hướng xây dựng hình ảnh một Dawaco tốt hơn, thân thiện, phục vụ, chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp trong mắt người dân, doanh nghiệp.

Đầu tư và phát triển các phần mềm quản lý, triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi số đến năm 2025.

Duy trì hoạt động hỗ trợ cộng đồng hỗ trợ, giúp đỡ các tổ chức từ thiện, phụng dưỡng 2 mẹ VNAH, tặng quà cho các hộ nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam nhân dịp Tết Nguyên Đán.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY



1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Nhiệm kỳ 2021-2026 gồm có 05 thành viên đảm nhiệm vị trí tại Công ty như sau: Ông Hồ Hương-Chủ tịch HĐQT, Ông Đặng Thanh Bình-Phó Chủ tịch HĐQT; các Ông Hồ Minh Nam, Lê Đức Quý, Nguyễn Trường Ảnh là thành viên.

Stt	Thành viên	Chức vụ	Tỷ lệ đại diện cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ông Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	60,08%	Đại diện phần vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng
2	Ông Hồ Minh Nam	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc		
3	Ông Lê Đức Quý	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc		
4	Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT không điều hành, Phó Chủ tịch	35%	Đại diện phần vốn góp của Cổ đông lớn Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung tại Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng
5	Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT không điều hành		

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Tiểu ban Đầu tư phát triển:
- Tiểu ban Phòng chống thất thu và thất thoát:

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp lý có liên quan, theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2023.

- Ngoài ra, HĐQT tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành gồm: Luật Doanh nghiệp số 59/2021/QH14, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 của Quốc hội; Nghị định số 155/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

- HĐQT áp dụng các Quy chế nội bộ về quản trị Công ty; Quy chế hoạt động của HĐQT; Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát ban hành kèm Thông tư số 116/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng, có nội dung đảm bảo quyền lợi tốt hơn cho tất cả cổ đông của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và các quy định được xây dựng trên cơ sở thực tế và quản trị tiên tiến.

- HĐQT chỉ đạo Ban điều hành thực hiện các công việc theo chức năng - nhiệm vụ đúng quy định và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị; Giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban điều hành; Chỉ đạo sát sao và giải quyết kịp thời các đề xuất của Ban điều hành nhằm mang lại thuận tiện nhất cho khách hàng và hiệu quả kinh tế nhất cho Công ty; Giám sát chặt chẽ công tác quản lý, điều hành cũng như việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

- HĐQT đã thực hiện tốt hoạt động giám sát công tác điều hành của Tổng giám đốc Công ty. Nhằm đảm bảo lợi ích của Nhà nước, cổ đông và người lao động, Hội đồng quản trị thường xuyên theo dõi công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Giám đốc Công ty, phối hợp với Ban Kiểm soát Công ty giám sát các vấn đề:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 đề ra.

- Thực hiện các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị đã ban hành về sản xuất kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp.

- Hàng tháng, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo các chỉ tiêu chính cho Hội đồng quản trị; đồng thời qua các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để Hội đồng quản trị xem xét, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu kinh tế tài chính...

- Công tác quản lý tài chính trong năm qua luôn được HĐQT chú trọng đúng mức. Công tác kiểm toán, kiểm soát chi tiêu tài chính trong hoạt động kinh doanh, trong xây dựng cơ bản thường xuyên được tăng cường, công khai minh bạch tài chính đảm bảo theo quy định của pháp luật...

- Công ty đã thực hiện đầy đủ công tác công bố thông tin và quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật đối với Công ty đại chúng quy mô lớn.

• **Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:**

- Trong năm 2024, Hội đồng quản trị đã thực hiện 07 cuộc họp Hội đồng quản trị và nhiều lần lấy ý kiến Hội đồng quản trị bằng văn bản. Tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị đều có sự tham dự đầy đủ của Ban Kiểm soát.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ %
1	Ông Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	7/7	100
2	Ông Đặng Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	7/7	100
3	Ông Hồ Minh Nam	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	7/7	100
4	Ông Lê Đức Quý	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	7/7	100
5	Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	7/7	100

d. Hoạt động của các Tiểu ban thuộc HĐQT:

- **Tiểu ban Đầu tư phát triển:** Tham mưu cho HĐQT kế hoạch, biện pháp chi tiết để thực hiện hiệu quả công tác đầu tư phát triển; Chỉ đạo, thẩm tra, giám sát theo dõi Ban điều hành đảm bảo việc thực hiện công tác đầu tư phát triển (từ khâu chuẩn bị đầu tư đến kết thúc đầu tư) tuân thủ đúng quy định của pháp luật, mang lại hiệu quả cao.

- **Tiểu ban Phòng chống thất thu và thất thoát:** Tham mưu cho HĐQT kế hoạch chi tiết để thực hiện hiệu quả công tác chống thất thu và thất thoát theo định kỳ hàng tháng, quý, năm với các tỷ lệ được HĐQT giao kế hoạch từ đầu năm; Chủ động đề xuất các kế hoạch, phương án hiệu quả để phòng chống thất thoát, thất thu và theo dõi, giám sát kế hoạch sau khi

được HĐQT thông qua. Trong đó, điển hình là chủ trương theo dõi tỷ lệ thất thoát đã có những bước tiến triển hiệu quả, góp phần làm giảm tỷ lệ thất thoát trên toàn Công ty.

e. **Thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị:** Năm 2024, thành viên HĐQT không tham gia các lớp tập huấn về quản trị Công ty.

2. Ban Kiểm soát:

a. Thành viên và Cơ cấu Ban kiểm soát:

Nhiệm kỳ 2021-2026 gồm có 03 thành viên đảm nhiệm vị trí tại Công ty như sau: Bà Nguyễn Thị Thu Hà-Trưởng ban kiểm soát, Bà Phạm Thị Quế Chi- Kiểm soát viên chuyên trách, Ông Thái Quốc Khánh-Kiểm soát viên không chuyên trách.

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu	Ngày không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Số buổi họp
1.	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	29/10/2021		Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kế toán	0%	4/4
2.	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS chuyên trách kiêm Giám đốc Ban HCNS	29/10/2021		Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kế toán	1,95%	4/4
3.	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS không chuyên trách	29/10/2021		Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kế toán; Thạc sỹ tài chính; Tiến sỹ Quản trị kinh doanh	0%	4/4

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban. Tham gia đóng góp ý kiến với những nội dung liên quan đến công tác sản xuất kinh doanh như: quản lý vật tư hàng tồn kho, đẩy nhanh quyết toán các công trình XD CB, quy chế tiền lương.
- Giám sát hoạt động của HĐQT, giám sát việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban TGD theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty.

- BKS đã kiểm tra, giám sát việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, Ban TGD trong quá trình quản trị Công ty nhằm đảm bảo xây dựng các định hướng và chủ trương điều hành Công ty tuân thủ pháp luật và phù hợp với chủ trương của Đại hội đồng cổ đông.
- BKS đã đề xuất danh sách đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán BCTC bán niên và cả năm 2024.
- Ban Kiểm soát thẩm định Báo cáo tài chính năm 2024.
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty, xem xét các Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty trong năm 2023, xem xét việc tuân thủ và chấp hành các quy định về đảm bảo an toàn trong sản xuất kinh doanh, các rủi ro tiềm ẩn (nếu có).

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát:

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Số liệu dự thảo trình Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng phê duyệt)

- Tổng tiền lương, thù lao HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát năm 2024 là 4.881.600.000 đồng. Trong đó:

- + Tiền lương HĐQT chuyên trách: 3 người số tiền lương là 2.203.200.000 đồng.
- + Thù lao của HĐQT không chuyên trách: 2 người số tiền thù lao là 201.600.000 đồng.
- + Tiền lương Ban điều hành: 2 người số tiền lương là 1.296.000.000 đồng
- + Tiền lương của Kiểm soát viên chuyên trách: 2 người số tiền lương là 1.101.600.000 đồng.
- + Thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách: 1 người số tiền là 79.200.000 đồng

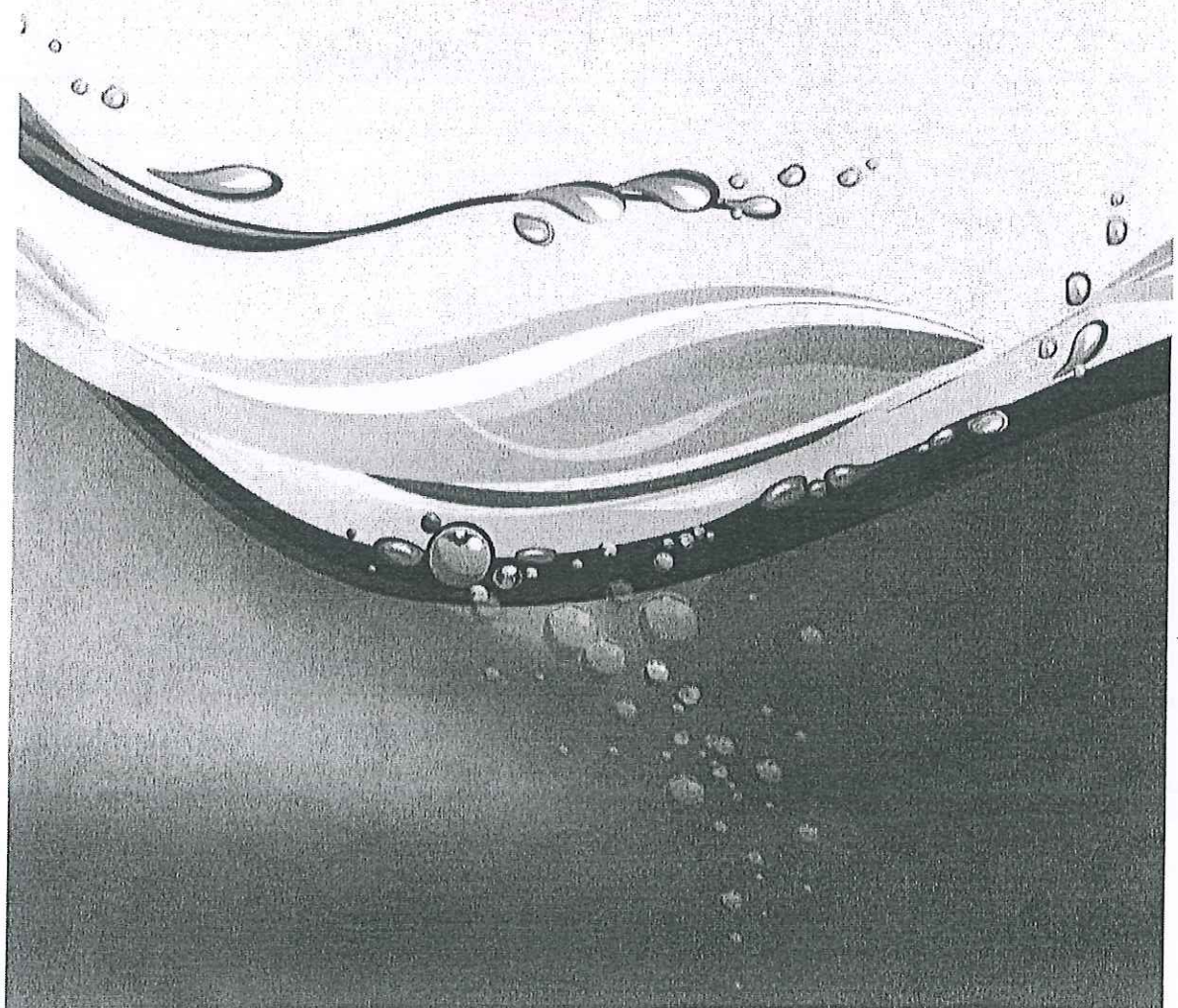
b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có

d. Đánh giá về thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng Pháp luật, Điều lệ, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Quy chế quản trị nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



1. Ý kiến của kiểm toán:

Đã được đề cập trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán:

(Đính kèm theo Báo cáo này).

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ MINH NAM

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khoe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	12 – 47

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 579.640.610.000 đồng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Cuối năm			Đầu năm		
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100%	100%	100%	100%	100%	100%

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : (84) 236.3697333
- Fax : (84) 236.3697222
- Email : Dawaco@vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Chủ tịch	29/10/2021	
Ông Đặng Thanh Bình	Phó chủ tịch	29/10/2021	
Ông Hồ Minh Nam	Thành viên	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Thành viên	29/10/2021	
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên	29/10/2021	

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	29/10/2021	
Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	29/10/2021	
Ông Thái Quốc Khánh	Thành viên	29/10/2021	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	14/12/2021	
Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	29/10/2021	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Ngày 25/06/2024, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có công văn số 3415/UBND-STC về việc có ý kiến đối với đề nghị của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng về việc đề nghị Công ty thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2023, tạo nguồn kinh phí để hoàn trả chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do ngân sách Nhà nước đầu tư, các đơn vị đầu tư giao cho Nhà nước quản lý mà Công ty đã tiếp nhận khai thác, sử dụng từ tháng 6/2015 đến 31/12/2023 với số tiền 66.057.265.726 đồng (phân bổ trong năm 2023 và năm 2024).

Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2023 (chi tiết xem thuyết minh VIII.2) để phản ánh chi phí thuê tài sản tương ứng với giá trị phân bổ năm 2023. Tập đoàn cũng đã ghi nhận chi phí thuê tài sản 46.629.212.471 đồng (giá trị phân bổ năm 2024 và 13.600.579.607 đồng tiền thuê năm 2024 theo công văn số 300/STC-TCĐN ngày 24/01/2025) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 47.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc niên độ cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị



HỒ HƯƠNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 3 năm 2025



Số: 09/2025/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2025, từ trang 08 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số VIII.2, theo điểm 1 Công văn số 3415/UBND-STC ngày 25/06/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng :“ Đề nghị Người đại diện có ý kiến đề Công ty Cấp nước điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2023, tạo nguồn kinh phí để hoàn trả chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do ngân sách nhà nước đầu tư, các đơn vị đầu tư giao cho nhà nước quản lý mà Công ty đã tiếp nhận khai thác, sử dụng từ tháng 6/2015 đến 31/12/2023 với số tiền tối thiểu là 66.057.265.726 đồng (phân bổ trong năm 2023 và năm 2024)”. Theo đó, Tập đoàn điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính năm 2023 chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch số tiền là 33.028.632.863 đồng (trong đó số tiền tăng chi phí cho năm 2023 là 23.422.656.621 đồng) và điều chỉnh năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 số tiền là 33.028.632.863 (phân bổ vào chi phí năm 2024). Đến thời điểm 31/12/2024, Tập đoàn đã phân bổ hết số tiền 66.057.265.726 đồng.

Việc điều chỉnh như trên là chưa phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 về Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán do Bộ tài chính ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005. Theo đó, nếu điều chỉnh hồi tố đúng quy định thì trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” sẽ giảm 33.028.632.863 đồng, chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ tăng lên số tiền tương ứng; trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” sẽ tăng 3.302.863.286 đồng, chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” tăng 33.028.632.863 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ là 53.808.055.262 đồng thay vì 83.533.824.839 đồng như Báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- **VIETVALUES**



Trần Xuân Thanh – Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 1650-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Quốc Bảo - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 5199-2021-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		509.979.518.239	552.266.982.314
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	51.135.908.220	66.799.499.032
111	1. Tiền		51.135.908.220	66.799.499.032
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		361.488.224.415	362.705.964.120
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	361.488.224.415	362.705.964.120
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.281.724.088	27.164.037.149
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	17.087.711.867	15.813.731.912
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.896.001.013	1.821.502.922
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	16.286.543.075	17.433.133.559
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(7.988.531.867)	(7.904.331.244)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	42.443.524.082	40.310.899.069
141	1. Hàng tồn kho		42.443.524.082	40.310.899.069
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.630.137.434	55.286.582.944
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	416.714.853	241.579.478
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.14	17.616.194.694	32.891.149.249
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	9.597.227.887	22.153.854.217
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.045.602.863.716	1.121.163.129.779
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.002.883.388.396	1.039.088.326.147
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	1.000.790.221.728	1.038.767.917.807
222	- Nguyên giá		2.575.899.715.202	2.499.570.358.508
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.575.109.493.474)	(1.460.802.440.701)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	2.093.166.668	320.408.340
228	- Nguyên giá		11.738.575.951	9.696.575.951
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.645.409.283)	(9.376.167.611)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		33.241.663.169	73.260.275.460
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	33.241.663.169	73.260.275.460
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.477.812.151	8.814.528.172
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	9.477.812.151	8.814.528.172
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.555.582.381.955	1.673.430.112.093

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

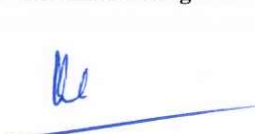
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		778.491.445.126	883.511.667.237
310	I. Nợ ngắn hạn		298.754.599.437	327.138.827.481
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	42.469.751.122	82.941.488.359
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	980.710.123	651.868.804
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	7.142.123.949	6.946.823.682
314	4. Phải trả người lao động	V.15	29.399.507.369	25.660.461.025
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	2.207.585.966	2.320.296.950
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	149.124.291.276	139.309.090.756
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	60.483.921.067	61.929.759.608
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	6.946.708.565	7.379.038.297
330	II. Nợ dài hạn		479.736.845.689	556.372.839.756
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17b	90.364.937.728	104.761.271.825
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	384.575.177.736	445.073.763.147
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		321.530.803	170.605.362
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.475.199.422	6.367.199.422
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		777.090.936.829	789.918.444.856
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	776.512.313.620	789.100.391.353
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		579.640.610.000	579.640.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		579.640.610.000	579.640.610.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.993.538.265	8.993.538.265
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		128.098.140.692	117.103.023.611
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.780.024.663	83.363.219.477
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		59.780.024.663	83.363.219.477
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		578.623.209	818.053.503
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.21	578.623.209	818.053.503
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.555.582.381.955	1.673.430.112.093

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám Đốc




HỒ MINH NAM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	644.687.222.815	596.008.090.946
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		644.687.222.815	596.008.090.946
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	447.440.832.653	363.893.581.553
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.246.390.162	232.114.509.393
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	24.903.652.055	27.240.728.625
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	28.798.461.146	29.950.887.311
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		28.798.461.146	29.950.386.864
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	38.100.686.812	35.226.417.367
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	47.817.079.406	45.659.242.462
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		107.433.814.853	148.518.690.878
31	12. Thu nhập khác	VI.7	5.138.302.526	3.048.293.738
32	13. Chi phí khác		465.346.780	578.339.798
40	14. Lợi nhuận khác		4.672.955.746	2.469.953.940
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.106.770.599	150.988.644.818
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	11.600.977.796	15.445.150.307
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.14	150.925.441	12.620.133
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		100.354.867.362	135.530.874.378
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		100.354.867.362	135.530.874.378
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	1.547	2.090
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	1.547	2.090

Người lập biểu

PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng

PHAN THỊNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		112.106.770.599	150.988.644.818
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.11	114.802.981.917	100.124.901.959
03	- Các khoản dự phòng		84.200.623	(27.826.094)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(14.643.447)	(8.417.896)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(24.869.189.069)	(26.501.539.296)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	28.798.461.146	29.950.386.864
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		230.908.581.769	254.526.150.355
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.863.393.761	12.005.781.686
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.113.038.886)	(3.404.076.340)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(44.278.361.777)	15.370.989.026
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(838.419.354)	(436.729.157)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.872.942.880)	(29.998.504.028)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(16.728.371.128)	(12.918.291.230)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		154.940.841.505	235.145.320.312
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(38.858.202.529)	(90.174.038.793)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(315.737.978.104)	(403.113.394.257)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		316.955.717.809	380.316.211.697
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.504.714.711	24.998.735.333
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.135.748.113)	(87.972.486.020)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	-	42.646.463.927
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(61.944.423.952)	(47.041.005.740)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20	(98.538.903.700)	(127.520.934.201)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(160.483.327.652)	(131.915.476.014)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(15.678.234.260)	15.257.358.278
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66.799.499.032	51.533.756.275
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.643.447	8.384.479
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	51.135.908.220	66.799.499.032

Người lập biểu

PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng

PHAN THỊNH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 25/06/2024, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có công văn số 3415/UBND-STC về việc có ý kiến đối với đề nghị của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng về việc đề nghị Công ty thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2023, tạo nguồn kinh phí để hoàn trả chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do ngân sách Nhà nước đầu tư, các đơn vị đầu tư giao cho Nhà nước quản lý mà Công ty đã tiếp nhận khai thác, sử dụng từ tháng 6/2015 đến 31/12/2023 với số tiền 66.057.265.726 đồng (phân bổ trong năm 2023 và năm 2024).

Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2023 (chi tiết xem thuyết minh VIII.2) để phản ánh chi phí thuê tài sản tương ứng với giá trị phân bổ năm 2023. Tập đoàn cũng đã ghi nhận chi phí thuê tài sản 46.629.212.471 đồng (giá trị phân bổ năm 2024 và 13.600.579.607 đồng tiền thuê năm 2024 theo công văn số 300/STC-TCĐN ngày 24/01/2025) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Cuối năm			Đầu năm		
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100%	100%	100%	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 532 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2024 là 519 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 bao gồm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

5-Q
HÀN
TƯ
VÀ
N V
AI
IÂN
-TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Số năm khấu hao của các loại phần mềm như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý	04 - 05
Webside	04
Phần mềm kế toán	Hết khấu hao

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nêu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với Tập đoàn con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nêu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính sau.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15-
HÀ
TỶ
VÀ
V
N
ĂN
TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái....

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)



tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:



- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn giao dịch thanh toán (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng, tỷ giá mua ngày 01/01/2024: 24.080 VND/USD và 31/12/2024: 25.251 VND/USD).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn giao dịch thanh toán (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng, tỷ giá bán ngày 01/01/2024: 24.420 VND/USD và 31/12/2024: 25.551 VND/USD).

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	56.242.485	28.551.866
Tiền gửi ngân hàng	51.079.665.735	66.770.947.166
Cộng	51.135.908.220	66.799.499.032

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	361.488.224.415	362.705.964.120
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	130.000.000.000	135.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	97.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	52.400.000.000	38.000.000.000
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	37.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Đà Nẵng	30.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - TTKD Thanh Khê	7.000.000.000	32.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.787.283.615	5.561.964.120
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	2.300.940.800	52.144.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	70.000.000.000
Cộng	361.488.224.415	362.705.964.120

Không có khoản tiền gửi ký cược, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	17.087.711.867	15.813.731.912
- Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.129.593.002	4.090.711.000
- Các khách hàng khác	12.958.118.865	11.723.020.912
Cộng	17.087.711.867	15.813.731.912

Tại ngày 31/12/2024, số dư nợ phải thu khách hàng quá hạn thanh toán là 7.527.496.376 đồng. Tập đoàn đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.896.001.013	1.821.502.922
Công ty TNHH Giải Pháp và Kinh Doanh Công nghệ Thông Tin VisNam	314.880.000	-
Phan Hữu Luyện	185.000.001	185.000.001
Công ty Cổ phần tư vấn và Xây dựng BETACO	-	366.818.691
Các đối tượng khác	1.396.121.012	1.269.684.230
Cộng	1.896.001.013	1.821.502.922

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2024, số dư nợ trả trước cho người bán ngắn hạn được xác định là nợ khó đòi là 944.052.313 đồng. Tập đoàn đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	10.781.218.815	-	13.156.341.492	-
- Lãi dự thu	8.779.741.007	-	11.395.512.416	-
- Tạm ứng	2.001.477.808	-	1.760.829.076	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.190.078.000	-	763.818.000	-
- Phải thu khác	4.315.246.260	-	3.512.974.067	-
Cộng	16.286.543.075	-	17.433.133.559	-

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn là các khoản đặt cọc hoàn trả mặt bằng thi công công trình theo giấy phép do sở GTVT Thành phố Đà Nẵng cấp phép cho thi công.

Tại ngày 31/12/2024, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc không có khả năng thu hồi.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	7.380.094.026	7.218.068.644
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	344.081.448	245.093.394
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	210.958.681	348.751.430
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	53.397.713	92.417.777
Số cuối năm	7.988.531.867	7.904.331.244

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.904.331.244	7.932.157.338
Tăng trong năm	84.200.623	-
Giảm trong năm	-	(27.826.094)
Số cuối năm	7.988.531.867	7.904.331.244

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.197.139.972	-	37.487.222.453	-
Công cụ, dụng cụ	363.155.106	-	366.331.527	-
Chi phí SXKD dở dang	1.883.229.004	-	2.457.345.089	-
Cộng	42.443.524.082	-	40.310.899.069	-

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, mặt bích, van nước, vòi nước, roăng cao su các loại, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu, nhớt và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 31/12/2024 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2024.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí bảo hiểm	281.583.351	91.424.475
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	135.131.502	150.155.003
Cộng	416.714.853	241.579.478

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	241.579.478	208.502.648
Tăng trong năm	1.030.295.698	818.595.690
Phân bổ trong năm	(855.160.323)	(785.518.860)
Số dư cuối năm	416.714.853	241.579.478

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lắp đặt ống nhánh	4.432.764.564	4.060.414.502
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	5.045.047.587	4.754.113.670
Cộng	9.477.812.151	8.814.528.172

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn

Số dư đầu năm	8.814.528.172	8.410.875.845
Tăng trong năm	13.898.116.716	12.019.951.140
Tăng trong năm	(73.717.846)	-
Phân bổ trong năm	(13.161.114.891)	(11.616.298.813)
Số dư cuối năm	9.477.812.151	8.814.528.172

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	187.141.408.741	149.032.115.018	2.153.858.529.088	8.397.148.314	1.141.157.347	2.499.570.358.508
Tăng trong năm	21.484.611.138	7.410.427.467	47.939.776.215	-	-	76.834.814.820
+ Đ/tư XD/CB hoàn thành	21.484.611.138	6.865.027.467	47.939.776.215	-	-	76.289.414.820
+ Mua sắm trong năm	-	545.400.000	-	-	-	545.400.000
Giảm trong năm	-	(206.243.396)	(299.214.730)	-	-	(505.458.126)
+ Tháo dỡ do cải tạo, thay thế	-	(206.243.396)	(299.214.730)	-	-	(505.458.126)
Số cuối năm	208.626.019.879	156.236.299.089	2.201.499.090.573	8.397.148.314	1.141.157.347	2.575.899.715.202
Khấu hao						
Số đầu năm	158.639.862.619	89.066.266.125	1.206.302.364.306	6.255.589.154	538.358.497	1.460.802.440.701
Tăng trong năm	5.765.238.337	12.973.251.848	95.438.859.622	516.178.670	79.642.062	114.773.170.539
+ KH trong năm	5.765.238.337	12.973.251.848	95.438.859.622	516.178.670	79.642.062	114.773.170.539
Giảm trong năm	-	(206.243.396)	(259.874.370)	-	-	(466.117.766)
+ Tháo dỡ do cải tạo, thay thế	-	(206.243.396)	(259.874.370)	-	-	(466.117.766)
Số cuối năm	164.405.100.956	101.833.274.577	1.301.481.349.558	6.771.767.824	618.000.559	1.575.109.493.474
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	28.501.546.122	59.965.848.893	947.556.164.782	2.141.559.160	602.798.850	1.038.767.917.807
Số cuối năm	44.220.918.923	54.403.024.512	900.017.741.015	1.625.380.490	523.156.788	1.000.790.221.728

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.201.125.430.569 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2024 là 742.131.557.383 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Website	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	54.000.000	9.642.575.951	9.696.575.951
Tăng trong năm	150.000.000	-	1.892.000.000	2.042.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	150.000.000	54.000.000	11.534.575.951	11.738.575.951
Khấu hao				
Số đầu năm	-	54.000.000	9.322.167.611	9.376.167.611
KH trong năm	31.250.000	-	237.991.672	269.241.672
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Số cuối năm	31.250.000	54.000.000	9.560.159.283	9.645.409.283
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	320.408.340	320.408.340
Số cuối năm	118.750.000	-	1.974.416.668	2.093.166.668

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 8.961.375.951 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2024.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
- Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng Giai đoạn 2012 - 2018	4.578.238.041	13.852.173.296
- Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000 m3/ngày lên 420.000 m3/ngày	62.715.462	12.700.934.548
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhà máy nước Cầu Đỏ	71.078.509	10.726.470.896
- Các công trình khác	28.529.631.157	35.980.696.720
Cộng	33.241.663.169	73.260.275.460

(*) Giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 31/12/2024 là 67.340.675 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	42.469.751.122	82.941.488.359
Trung tâm Quản lý hạ tầng đô thị thành phố Đà Nẵng	14.568.808.506	32.519.864.930
Công ty Cổ Phần Xây Dựng số 5	13.094.632.090	18.266.242.690
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	448.640.500	9.320.085.799
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	2.388.614.701	5.024.289.838
Các đối tượng người bán khác	11.969.055.325	17.811.005.102
Cộng	42.469.751.122	82.941.488.359

Tại ngày 31/12/2024, Tập đoàn không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</i>	980.710.123	651.868.804
BQLDA Đầu tư XD các Công trình Giao thông Đà Nẵng	413.590.798	183.836.674
Công ty CP ĐTXD & Phát triển Hạ tầng Nam Việt Á	258.860.783	258.860.783
Các khách hàng khác	308.258.542	209.171.347
Cộng	980.710.123	651.868.804

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		31/12/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
Thuế giá trị gia tăng	32.891.149.249	33.885.947	22.386.777.113	7.148.195.222
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.005.424.737	-	12.488.324.116	-
Thuế thu nhập cá nhân	833.839.993	127.250.027	2.032.674.136	3.403.724.719
Thuế tài nguyên	-	328.682.500	3.195.372.100	3.151.062.350
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.314.589.487	-	5.928.618.308	4.614.028.821
Phí và lệ phí	-	6.457.005.208	90.012.624.717	89.700.498.226
Cộng	55.045.003.466	6.946.823.682	136.092.514.063	108.065.632.911
			27.213.422.581	7.142.123.949

Số thuế phải nộp của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng: Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn có hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng.

Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định “3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa). Theo đó Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.106.770.599	150.988.644.818
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	6.113.965.315	15.031.752.921
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.128.608.762	15.040.183.562
+ Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	292.500.000	280.800.000
+ Chi phí xử lý công trình tồn đọng	10.817.795	131.622.560
+ Trích quỹ khoa học và công nghệ	-	4.000.000.000
+ Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	4.257.129.378	9.237.405.509
+ Chi phí không hợp lệ khác	1.559.730.948	1.390.355.493
+ Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm trước	8.430.641	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(14.643.447)	(8.430.641)
+ Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	(14.643.447)	(8.430.641)
Thu nhập chịu thuế	118.220.735.914	166.020.397.739
- Thu nhập từ ngành nước	110.550.469.448	154.218.083.333
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	3.413.137.088	2.564.908.897
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	4.257.129.378	9.237.405.509
Chuyển lỗ (tại công ty con)	-	(111.342.072)
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	250.746.592	-
Thu nhập tính thuế	118.220.735.914	165.909.055.667
- Thu nhập từ ngành nước	110.550.469.448	154.218.083.333
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	3.663.883.680	2.453.566.825
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	4.257.129.378	9.237.405.509
Phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ	-	4.000.000.000
Thu nhập tính thuế trừ đi phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ	118.220.735.914	161.909.055.667
- Thu nhập từ ngành nước	110.550.469.448	150.218.083.333
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	3.663.883.680	2.453.566.825
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	4.257.129.378	9.237.405.509
Thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	12.639.249.557	17.360.002.800
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	11.055.046.945	15.021.808.333
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	732.776.736	490.713.365
- Chênh lệch chi phí nước thô phải nộp NSNN (20%)	851.425.876	1.847.481.102
Thuế TNDN phải nộp trong năm	12.639.249.557	17.360.002.800
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.600.977.796	15.445.150.307
- Thuế TNDN phải nộp hộ Nhà nước đối với phần chênh lệch chi phí mua nước thô nộp NSNN	851.425.876	1.847.481.102
- Thuế TNDN các cá nhân phải bồi thường công ty về các chứng từ không hợp lệ	35.920.444	54.751.258
- Thuế TNDN hoãn lại tương ứng với phần trích lập / (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con	150.925.441	12.620.133

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền lương phải trả	29.399.507.369	25.660.461.025
Cộng	29.399.507.369	25.660.461.025

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí tiền điện	1.398.000.039	1.220.642.166
Lãi dự trả	322.312.102	396.793.836
Phí thu hộ tiền nước	259.611.000	210.783.000
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	110.492.980	140.437.850
Chi phí phải trả khác	117.169.845	351.640.098
Cộng	2.207.585.966	2.320.296.950

17. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	146.225.039.594	136.608.716.841
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.899.251.682	2.700.373.915
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Các đối tượng khác	1.677.636.693	1.478.758.926
Cộng	149.124.291.276	139.309.090.756

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	80.490.446.164	96.588.446.164
Phải trả các đối tượng khác	9.874.491.564	8.172.825.661
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.874.491.564	8.172.825.661
Cộng	90.364.937.728	104.761.271.825

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hai Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

13a. Ngân hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn sang đến hạn trả	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	61.929.759.608	-	61.696.543.424	60.250.704.883	60.483.921.067
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	22.724.800.000	-	22.724.800.000	22.724.800.000	22.724.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	4.512.004.000	-	4.278.787.816	2.542.488.747	2.775.704.931
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	9.583.360.000	-	9.583.360.000	9.873.820.000	9.873.820.000
- NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	25.109.595.608	-	25.109.595.608	25.109.596.136	25.109.596.136
Cộng	61.929.759.608	-	61.696.543.424	60.250.704.883	60.483.921.067

13b. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn	507.003.522.755	-	61.944.423.952	445.059.098.803
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	159.866.967.666	-	22.724.800.000	137.142.167.666
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	16.487.481.352	-	4.278.787.816	12.208.693.536
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	85.695.435.924	-	9.831.240.000	75.864.195.924
- NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	244.953.637.813	-	25.109.596.136	219.844.041.677
Cộng	507.003.522.755	-	61.944.423.952	445.059.098.803
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	61.929.759.608			60.483.921.067
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	445.073.763.147			384.575.177.736

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(i) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m³/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m³/ngày”. Hạn mức vay 120.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (Xem thuyết minh số V.9, V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày. Hạn mức vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.9, V.11)
- Hợp đồng tín dụng số 14/2020/HĐTD ngày 19/08/2020, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ từ 230.000 m³/ngày lên 290.000 m³/ngày”. Hạn mức vay 71.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.9, V.11)

(ii) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2020/257027/HĐTD ngày 21/01/2020 để thực hiện đầu tư công trình tuyến ống cấp nước D600DI đường Hồ Xuân Hương. Hạn mức vay 2.565.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 9%/năm trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
- Hợp đồng tín dụng số 02/2020/257027/HĐTD ngày 16/04/2020 để thực hiện Đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước D500; D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Phan Vinh). Hạn mức vay 24.623.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 9%/năm cố định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn cá nhân 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)

(iii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 63/2020/VCB-KHDN ngày 03/08/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D400 DI đường Võ Nguyên Giáp – Trường Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Võ Quý Huân). Hạn mức vay 38.112.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 1,8%/năm; Lãi suất đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 2,8%/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150%

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

- Hợp đồng tín dụng số 93/2020/VCB-KHDN ngày 22/10/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Đầu tư công trình Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D1000 DI, D800 DI đường Thăng Long (đoạn từ nhà máy nước Cầu Đỏ đến cầu Tuyên Sơn). Hạn mức vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,2%/năm; đối với 2 năm tiếp theo: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,8%/năm; đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 2%/năm, (trong đó lãi suất cơ sở = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng), thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).
- (iv) Vay ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-001 ngày 11/12/2020 để thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D800 DI Hòa Liên (đoạn từ nhà máy nước Hòa Liên đến đường số 2 Khu công nghiệp Hòa khánh). Hạn mức vay 136.218.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 4 năm đầu tiên áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,8%/năm, 08 năm tiếp theo áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,9%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
 - Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-002 ngày 13/12/2021 để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000m³/ngày đêm lên 420.000m³/ngày đêm”. Hạn mức vay 220.206.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,5%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được thực hiện 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.800.215.100	7.076.863.297
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	146.493.465	302.175.000
Cộng	6.946.708.565	7.379.038.297

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.076.863.297	13.818.067.533	(14.094.715.730)	6.800.215.100
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	302.175.000	585.973.863	(741.655.398)	146.493.465
Cộng	7.379.038.297	14.404.041.396	(14.836.371.128)	6.946.708.565

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308	105.037.168.603	795.494.801.176
Tăng trong năm	-	-	15.279.539.303	135.530.874.378	150.810.413.681
Giảm trong năm	-	-	-	(157.204.823.504)	(157.204.823.504)
Số dư tại 31/12/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	83.363.219.477	789.100.391.353
Số dư tại 01/01/2024	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	83.363.219.477	789.100.391.353
Tăng trong năm	-	-	10.995.117.081	100.354.867.362	111.349.984.443
Giảm trong năm	-	-	-	(123.938.062.177)	(123.938.062.177)
Số dư tại 31/12/2024	579.640.610.000	8.993.538.265	128.098.140.692	59.780.024.663	776.512.313.620

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	60,08	348.242.170.000	60,08	348.242.170.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	35,00	202.867.440.000	35,00	202.867.440.000
Các cổ đông khác	4,92	28.531.000.000	4,92	28.531.000.000
Cộng	100,00	579.640.610.000	100,00	579.640.610.000

20c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	83.363.219.477	105.037.168.603
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	100.354.867.362	135.530.874.378
Phân phối lợi nhuận	123.938.062.177	157.204.823.504
Phân phối lợi nhuận năm trước	83.363.219.477	105.037.168.603
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.818.067.533	13.800.000.000
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	585.973.863	604.350.000
- Chia cổ tức bằng tiền	57.964.061.000	75.353.279.300
- Quỹ đầu tư phát triển	10.995.117.081	15.279.539.303
Phân phối lợi nhuận năm nay	40.574.842.700	52.167.654.900
Cộng	59.780.024.663	83.363.219.477

20d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	98.538.903.700	127.520.934.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20e. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

	31/12/2024	01/01/2024
Số dư đầu năm	818.053.503	1.057.483.803
Hao mòn trong năm	(239.430.294)	(239.430.300)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ cuối năm	578.623.209	818.053.503

22. Tài khoản ngoài bảng – Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
Nợ khó đòi đã xử lý	444.333.718	457.209.246

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	644.687.222.815	596.008.090.946
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	640.504.754.381	591.463.117.486
Doanh thu các hoạt động khác	4.182.468.434	4.544.973.460
Cộng	644.687.222.815	596.008.090.946

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	443.494.800.389	360.364.175.000
Giá vốn các hoạt động khác	3.946.032.264	3.529.406.553
Cộng	447.440.832.653	363.893.581.553

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.888.943.302	27.231.810.282
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	65.306	487.702
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	14.643.447	8.430.641
Cộng	24.903.652.055	27.240.728.625

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	28.798.461.146	29.950.386.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	500.447
Cộng	28.798.461.146	29.950.887.311

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6.184.486.154	5.333.411.827
Chi phí nhân viên bán hàng	27.014.569.793	25.011.720.677
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	22.500.000	90.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.663.277.837	4.499.285.812
Chi phí khác bằng tiền	215.853.028	291.999.051
Cộng	38.100.686.812	35.226.417.367

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.012.316.378	333.553.507
Chi phí nhân viên quản lý	25.260.777.260	23.377.905.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.822.561.560	2.848.750.172
Trích lập quỹ khoa học và công nghệ	-	4.000.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	84.200.623	179.411.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.853.551.104	2.951.999.159
Chi phí bằng tiền khác	15.783.672.481	11.967.623.247
Cộng	47.817.079.406	45.659.242.462

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Đưa TSCĐ hình thành từ Quỹ KH-CN vào sử dụng	1.892.000.000	-
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	3.162.749.243	2.943.427.998
Thu nhập khác	83.553.283	104.865.740
Cộng	5.138.302.526	3.048.293.738

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngưng hoạt động	430.995.816	-
GTCL TSCĐ giảm hư hỏng	19.754.233	413.587.182
Xử lý công trình tồn đọng	10.817.795	128.615.287
Phạt vi phạm hành chính	3.778.872	-
Chi phí khác	64	36.137.329
Cộng	465.346.780	578.339.798

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.354.867.362	135.530.874.378
- Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(10.665.582.071)	(14.404.041.396)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(10.665.582.071)	(14.404.041.396)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	89.689.285.291	121.126.832.982
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	1.547	2.090

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(*) Điều chỉnh hồi tố lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Xem thuyết minh VIII.2) và khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024. Theo đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” của cho năm tài chính 2023 là 2.090 đồng/cổ phiếu thay vì 2.443 đồng/cổ phiếu như đã trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023.

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được tính theo lợi nhuận sau thuế đã trừ khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được tạm tính theo tỷ lệ tương đương năm trước.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	57.964.061	57.964.061
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	57.964.061	57.964.061

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	89.689.285.291	121.126.832.982
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	89.689.285.291	121.126.832.982
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	57.964.061	57.964.061
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	1.547	2.090

(*) Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được tính theo lợi nhuận sau thuế đã trừ khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được tạm tính theo tỷ lệ tương đương năm trước.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.862.226.200	59.761.605.655
Chi phí nhân công	122.015.634.160	110.626.084.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.802.981.917	100.124.901.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.431.071.624	141.959.593.992
Chi phí khác	26.954.508.447	37.002.033.455
Cộng	533.066.422.348	449.474.219.432

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền thu từ đi vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	42.646.463.927
Cộng	-	42.646.463.927

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc các khoản vay theo kế ước thông thường	61.944.423.952	47.041.005.740
Cộng	61.944.423.952	47.041.005.740

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Các bên liên quan

1.a Các bên liên quan

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Bên đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	Bên đầu tư

1.b Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Chênh lệch chi phí nước thô phát sinh	4.257.129.378	9.237.405.509
- Chia cổ tức	59.201.168.900	76.613.277.400
- Thanh toán tiền tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	-	837.000.000
- Chi phí sử dụng hạ tầng cấp nước sạch	46.629.212.470	33.028.632.863
- Trả ngân sách về vốn theo QĐ số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 (*)	16.098.000.000	16.098.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung		
- Chia cổ tức	34.487.464.800	44.630.836.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	80.092.123.622	89.698.099.864
- Chênh lệch chi phí nước thô	3.405.703.502	7.389.960.356
- Phải trả ngân sách về vốn (*)	96.588.446.164	112.686.446.164
- Phải nộp tiền sử dụng hạ tầng cấp nước sạch	46.629.212.470	23.422.656.621

(*) Tập đoàn CP cấp nước Đà Nẵng phải hoàn trả ngân sách nhà nước một phần vốn đã được đầu tư vào tài sản của Tập đoàn TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng, theo quyết định số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng. Tổng số tiền cần trả là 241.470.446.164 đồng, và Tập đoàn sẽ thực hiện việc trả dần trong vòng 15 năm, đến tháng 12/2030. Hằng năm, Tập đoàn sẽ thực hiện thanh toán thành 4 đợt, với mỗi đợt thanh toán là 4.024.500.000 đồng.

1.d Tiền lương, thù lao của Ban điều hành

STT	Ban QLDH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	777.600.000	-	777.600.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	648.000.000	-	648.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	453.600.000	-	453.600.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS	-	79.200.000	79.200.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	734.400.000	-	734.400.000
8	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	691.200.000	-	691.200.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	648.000.000	-	648.000.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	648.000.000	-	648.000.000
Tổng cộng			4.600.800.000	280.800.000	4.881.600.000

STT	Ban QLDH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	927.936.000	-	927.936.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	773.280.000	-	773.280.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	541.296.000	-	541.296.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS	-	79.200.000	79.200.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	876.384.000	-	876.384.000
8	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	824.832.000	-	824.832.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	773.280.000	-	773.280.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	773.280.000	-	773.280.000
Tổng cộng			5.490.288.000	280.800.000	5.771.088.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1.e Các khoản lợi ích khác của Ban điều hành

	Năm nay	Năm trước
Tiền thưởng Ban QLĐH	496.636.223	432.112.500
Cổ tức	113.320.000	81.620.000
Cộng	609.956.223	513.732.500

2. Điều chỉnh hồi tố

Vào ngày 25/06/2024, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã ban hành công văn số 3415/UBND-STC đề đóng góp ý kiến về đề xuất của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Tập đoàn Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng. Trong công văn này, UBND thành phố đã đề nghị Tập đoàn phải tạo nguồn kinh phí để hoàn trả chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, vốn được đầu tư bằng ngân sách Nhà nước và hiện do Nhà nước quản lý. Tập đoàn đã tiếp nhận, khai thác và sử dụng các tài sản này từ tháng 6/2015 đến ngày 31/12/2023, với số tiền phải hoàn trả là 66.057.265.726 đồng (phân bổ trong năm 2023 và 2024). Trên cơ sở đề nghị này, Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2023 để phản ánh chi phí thuê tài sản tương ứng với giá trị phân bổ của năm 2023, cụ thể như sau:

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2023 trước điều chỉnh	31/12/2023 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
I	TÀI SẢN		19.891.838.264	22.153.854.217	2.262.015.953	
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.891.838.264	22.153.854.217	2.262.015.953	(3)
II	NGUỒN VỐN		246.070.755.305	248.332.771.258	2.262.015.953	
1	Phải trả người lao động	314	26.462.958.121	25.660.461.025	(802.497.096)	(2)
2	Phải trả ngắn hạn khác	319	115.886.434.135	139.309.090.756	23.422.656.621	(1)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	103.721.363.049	83.363.219.477	(20.358.143.572)	(4)

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 trước điều chỉnh	Năm 2023 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Giá vốn hàng bán	11	340.470.924.932	363.893.581.553	23.422.656.621	(1)
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	46.461.739.558	45.659.242.462	(802.497.096)	(2)
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	173.608.804.343	150.988.644.818	(22.620.159.525)	(4)
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.707.166.260	15.445.150.307	(2.262.015.953)	(3)
5	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	155.889.017.950	135.530.874.378	(20.358.143.572)	(4)
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.443	2.090	(353)	(5)
7	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.443	2.090	(353)	(5)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (1) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 thêm 23.422.656.621 đồng, tương ứng với phần chi phí thuê tài sản tăng thêm. Đồng thời, chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 cũng tăng lên số tiền tương ứng.
- (2) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 với số tiền 802.497.096 đồng, do giảm quỹ tiền lương của người quản lý Tập đoàn, bắt nguồn từ việc giảm lợi nhuận theo điều chỉnh (1). Chỉ tiêu “Phải trả người lao động” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 cũng giảm đi số tiền tương ứng.
- (3) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu “Chi phí thuế TNDN hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 với số tiền 2.262.015.953 đồng, do ảnh hưởng của các điều chỉnh (1) và (2). Đồng thời, chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 tăng lên số tiền tương ứng.
- (4) Các chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế”, “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được trình bày lại theo kết quả của các điều chỉnh (1), (2) và (3).
- (5) Giảm chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 do ảnh hưởng của các điều chỉnh (1), (2), (3) và điều chỉnh lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024.

3. Thông tin về bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 được ban hành kèm theo Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính và được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 thì Tập đoàn cần lập Báo cáo bộ phận Tập đoàn cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

4. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố thế chấp TSCĐ hữu hình và tài sản đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18). Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2024 là 742.131.557.383 đồng và giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2024 là 67.340.675 đồng.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Tập đoàn TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Tập đoàn. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao năm nay tăng 341.030.166 đồng.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2025



PHẠM HỒNG MINH

Người lập biểu



PHAN THỊNH

Kế toán trưởng



HỒ MINH NAM

Tổng Giám đốc

